

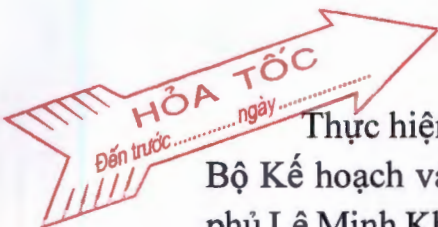
Số: **6071**/BKHDĐT-QLĐT

Hà Nội, ngày **31** tháng **7** năm 2023

V/v báo cáo tình hình thực hiện
hoạt động đấu thầu năm 2022

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái;

Đồng kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện trách nhiệm được giao theo quy định tại Điều 83 Luật Đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2022 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp báo cáo của 120 Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước (*Báo cáo đính kèm*). Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái:

1. Giao các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp được đề xuất tại Báo cáo, trong đó:

- Tập trung triển khai thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là nhà thầu tại các dự án quan trọng, trọng điểm để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, thúc đẩy công tác giải ngân vốn đầu tư công.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 04/04/2017 và Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường, đẩy mạnh việc công khai thông tin đầy đủ, chính xác và tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (Hệ thống e-GP).

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi về hoạt động lựa chọn nhà thầu và nhà đầu tư, đặc biệt đối với những gói thầu có nhiều kiến nghị, phản ánh về tiêu cực, vi phạm; những gói thầu có ít nhà thầu tham gia dự thầu và có tỷ lệ tiết kiệm thấp; những trường hợp một nhà thầu trúng nhiều gói thầu tại một địa phương, một chủ đầu tư, bên mời thầu trong thời gian dài. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kịp thời có biện pháp xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án phải đấu thầu theo pháp luật chuyên

ngành, pháp luật về xã hội hóa, bảo đảm tính cạnh tranh, hiệu quả tổng thể của dự án đầu tư kinh doanh.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 theo đúng tiến độ, chất lượng để bảo đảm thi hành Luật này từ ngày 01/01/2024.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát, nghiên cứu phương án hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để khắc phục, tháo gỡ ngay những bất cập, vướng mắc, bảo đảm tính thống nhất với quy định pháp luật khác có liên quan (đất đai, xây dựng, đấu giá, y tế...).

- Tiếp tục nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hoàn thiện tính năng, tiện ích của Hệ thống e-GP bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn an ninh mạng, thuận tiện, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu của công tác đấu thầu qua mạng trong thời gian tới.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thứ trưởng Trần Quốc Phương;
- Lưu: Cục QLĐT, VT. (TĐ 4).



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU NĂM 2022

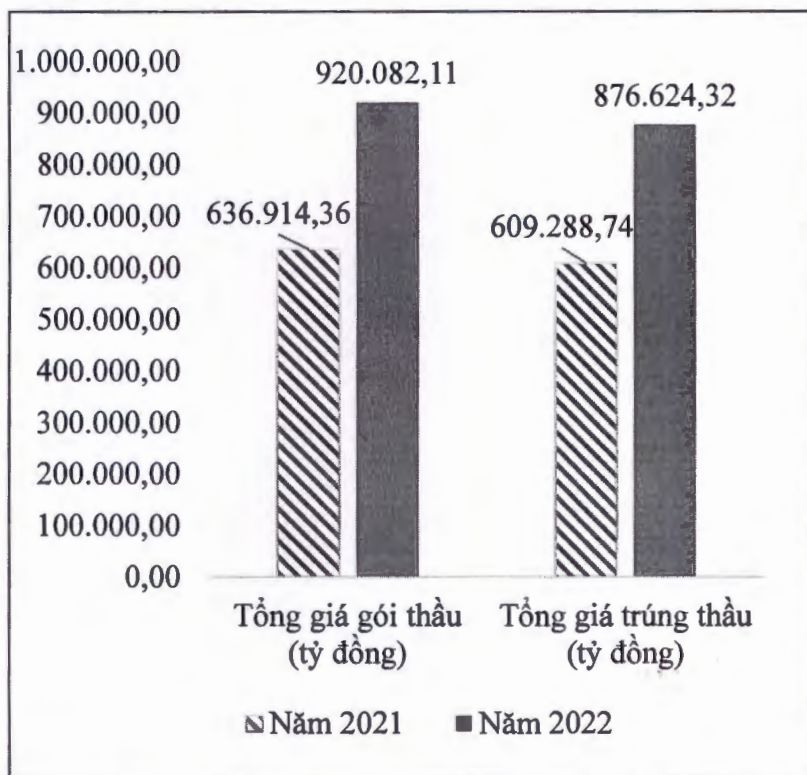
(gửi kèm công văn số **6074**/VBKHD-QLĐT ngày **31** tháng **7** năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Về lựa chọn nhà thầu

1.1. Kết quả đạt được

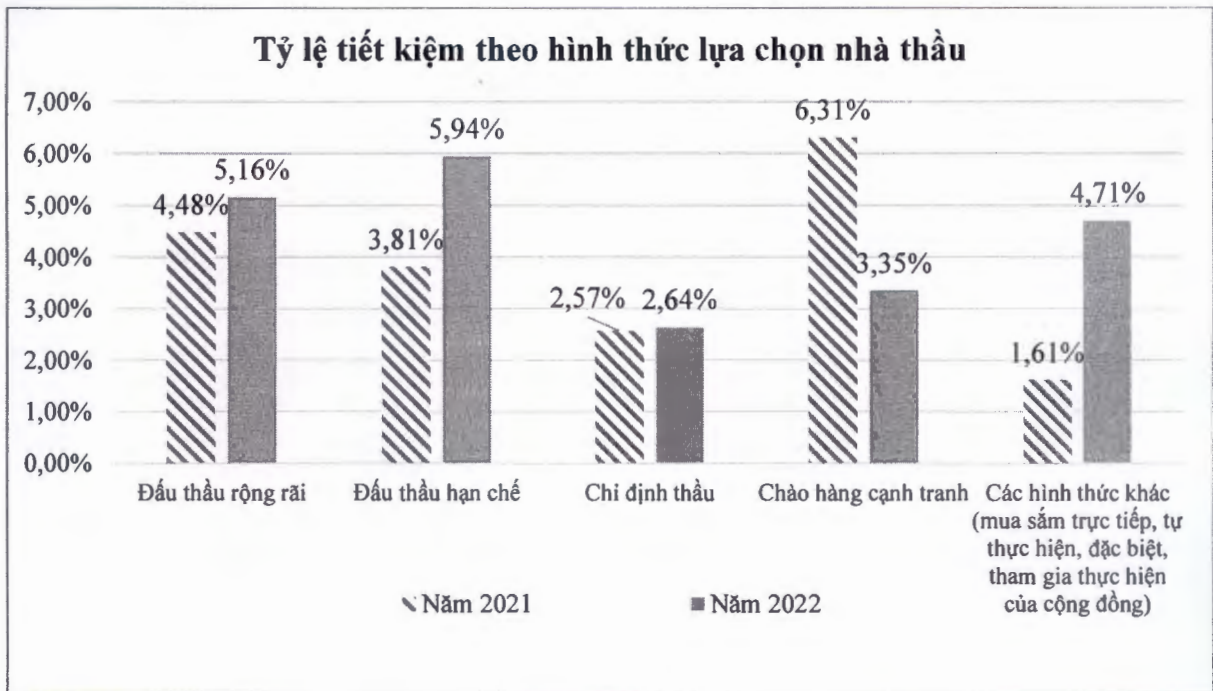
1.1.1. Hiệu quả thực hiện công tác đấu thầu trên cả nước tiếp tục được nâng cao



Năm 2022, cả nước có 349.468 gói thầu được tổ chức thực hiện theo Luật Đấu thầu (tăng 16,42% so với năm 2021) với tổng giá gói thầu là 920.082,11 tỷ đồng, tổng giá trúng thầu 876.624,32 tỷ đồng, chênh lệch giữa tổng giá gói thầu và tổng giá trúng thầu (giá trị tiết kiệm) là 43.457,79 tỷ đồng tương đương **4,72%** (Chi tiết tại Phụ lục 1 đến Phụ lục 5).

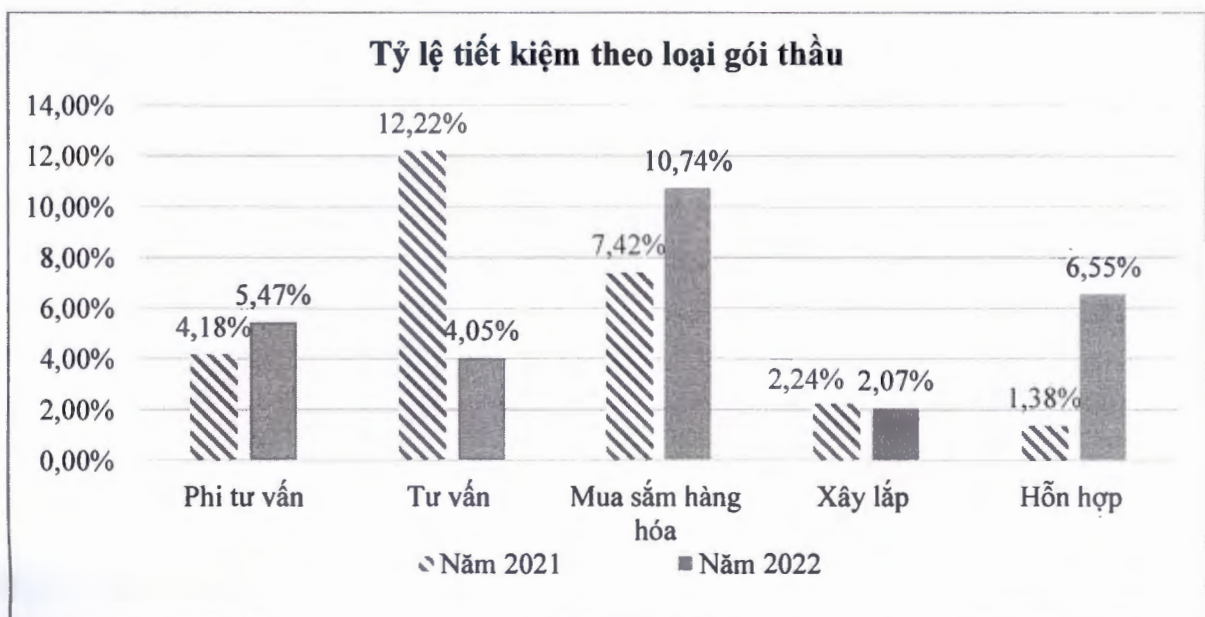
Như vậy, so với năm 2021, số lượng gói thầu, tổng giá trúng thầu, tổng giá gói thầu của năm 2022 tăng đáng kể, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm chung đạt kết quả cao hơn (4,34%); cụ thể như sau:

- Hình thức đấu thầu rộng rãi tiếp tục phát huy hiệu quả với tỷ lệ tiết kiệm (5,16%), cao hơn so với năm 2021 (4,48%). Trong số các hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức đấu thầu rộng rãi có giá gói thầu (734.748,02 tỷ đồng), giá trúng thầu (696.852,79 tỷ đồng) và giá trị tiết kiệm lớn nhất (37.895,22 tỷ đồng). Tiết kiệm từ đấu thầu hạn chế (5,94%) cũng ghi nhận kết quả cao gấp 1,55 lần so với năm 2021 (3,81%).



- Về nguồn vốn sử dụng, tiết kiệm từ các gói thầu thầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ trong năm 2022 (5,59%) cao hơn so với năm 2021 (4,22%).

- Về loại gói thầu, mua sắm hàng hóa có tỷ lệ tiết kiệm (10,74%) cao gấp 1,47 lần so với năm 2021 (7,42%) và có giá trị tiết kiệm (24.980,43 tỷ đồng) cao nhất trong số các loại gói thầu.



- Trong năm 2022, một số Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã triển khai thực hiện tốt công tác đấu thầu thông qua đánh giá về tỷ lệ tiết kiệm bao gồm: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (30,7%), Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (28,8%), Bộ Y tế (15,9%),

tỉnh Đồng Nai (14,2%), tỉnh Vĩnh Long (12,2%), Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam (11,3%)...

1.1.2. Việc áp dụng cơ chế đặc thù về chỉ định thầu theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ bước đầu phát huy hiệu quả, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Dự án lớn, trọng điểm.

Việc Quốc hội, Chính phủ ban hành Nghị quyết cho phép áp dụng cơ chế đặc thù về chỉ định thầu đã tạo cơ sở pháp lý để người có thẩm quyền xem xét, quyết định các gói thầu được áp dụng hình thức chỉ định thầu, góp phần rút ngắn thời gian, giảm bớt các thủ tục lựa chọn nhà thầu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Dự án, gói thầu. Đặc biệt, những Dự án trọng điểm, có vai trò thúc đẩy kinh tế xã hội cả nước (như 12 dự án thành phần thuộc dự án cao tốc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) đã được áp dụng cơ chế đặc thù chỉ định thầu và đồng loạt được khởi công ngay cuối năm 2022, đầu năm 2023.

1.1.3. Đấu thầu qua mạng tiếp tục được đẩy mạnh, có chuyển biến tích cực, vượt chỉ tiêu theo lộ trình.

Hệ thống e-GP được chính thức đưa vào vận hành từ ngày 16/9/2022 để thay thế cho Hệ thống cũ với nhiều đổi mới, cải tiến, tiện ích đã tạo nhiều thuận lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong việc thực hiện và quản lý xuyên suốt quá trình đấu thầu, góp phần tăng tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong đấu thầu, đồng thời phục vụ có hiệu quả cho các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu.

Về kết quả triển khai đấu thầu qua mạng, theo thống kê trên Hệ thống e-GP, năm 2022 có 124.817 gói thầu được tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng. Trong đó, tính đến hết năm 2022, có 112.316 gói thầu qua mạng đã có kết quả lựa chọn nhà thầu với tổng giá gói thầu khoảng 595.729 tỷ đồng, tổng giá trúng thầu khoảng 581.781 tỷ đồng. Đây là năm mà công tác đấu thầu qua mạng trên cả nước đã vượt cả 2 chỉ tiêu theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư¹, cụ thể vượt 16,91% về số lượng gói thầu và vượt 8,99% về giá trị gói thầu.

Đồng thời, trên cơ sở số liệu báo cáo được gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phần lớn các cơ quan, đơn vị đều tuân thủ lộ trình về đấu thầu qua mạng theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT, cụ thể:

- 105/120 cơ quan, đơn vị có tỷ trọng về tổng số lượng gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng vượt yêu cầu tối thiểu (80%) và 88/120 cơ quan, đơn vị có tỷ

¹ Điều 37 Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định: Năm 2022, việc tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng trong năm phải bảo đảm tổng số lượng gói thầu đạt tối thiểu 80% số lượng gói thầu và tối thiểu 70% tổng giá trị gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh, trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

trọng về giá trị gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng vượt yêu cầu tối thiểu (70%). Trong đó, 10 cơ quan, đơn vị, địa phương có tỷ trọng về số lượng và giá trị gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng đạt 100%: Văn phòng Chủ tịch nước; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam; Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Thanh tra Chính phủ; tỉnh Bình Phước; tỉnh Bạc Liêu; Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Đấu thầu qua mạng còn giúp tiết kiệm chi phí hành chính và thời gian cho chủ đầu tư, bên mời thầu và nhà thầu. Tính chung cả năm 2022, đấu thầu qua mạng giúp tiết kiệm khoảng 1.530 tỷ đồng chi phí hành chính trực tiếp, cụ thể:

+ Đối với chủ đầu tư, bên mời thầu: thời gian lựa chọn nhà thầu qua mạng (từ khi phát hành HSMT đến khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu) so với đấu thầu truyền thống trung bình tiết kiệm được 8 ngày, quy đổi theo chi phí tiền lương/ngày công là khoảng trên 532 tỷ đồng.

+ Đối với nhà thầu: theo khảo sát, các doanh nghiệp khi tham gia đấu thầu qua mạng tiết kiệm được 5 triệu đồng chi phí hành chính (bao gồm chi phí mua HSMT, chi phí đi lại, in ấn, nhân công) so với đấu thầu truyền thống. Trong năm 2022, trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia có 124.817 gói thầu áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu qua mạng. Như vậy, chi phí hành chính nhà thầu tiết kiệm được lên tới 998 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong năm 2022 số lượng các gói thầu đấu thầu qua mạng có quy mô lớn tiếp tục tăng², nhiều gói thầu có nhiều nhà thầu tham dự, mang tính cạnh tranh cao³. Đồng thời, kể từ 16/9/2022, đã có 04 gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế đã được tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng trên Hệ thống e-GP.

1.1.4. Số lượng thông tin trong đấu thầu được công khai ngày càng tăng, góp phần tăng tính cạnh tranh, minh bạch trong đấu thầu

Năm 2022, việc đăng tải thông tin trong đấu thầu tiếp tục được đẩy mạnh trong đó có 220.514 kế hoạch lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tăng 1,25 lần, số lượng nhà thầu đăng ký (142.755 nhà thầu) tăng 1,1 lần, số lượng gói thầu qua mạng (124.817 gói thầu) tăng 1,08 lần so với năm 2021.

² Những gói thầu lớn được thực hiện như “gói thầu thi công xây dựng công trình” của Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng có giá trị lên đến 2.948,6 tỷ đồng; “gói thầu số 10: Toàn bộ phần xây lắp (giai đoạn 1) bao gồm: Bảo hiểm xây lắp; Đảm bảo giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa và hàng hải) phục vụ thi công; thí nghiệm chuyên ngành về chất lượng công trình” của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 2.088 tỷ đồng;...

³ Những gói thầu có tính cạnh tranh cao với nhiều nhà thầu tham gia như gói thầu thuộc lĩnh vực xây lắp nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học số 1 Hòa Nhơn thôn Phú Hòa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hòa Vang có 18 nhà thầu tham dự; gói thầu phi tư vấn của Bảo hiểm xã hội Ninh Thuận có 16 nhà thầu tham dự; gói thầu hàng hóa của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Tây Nguyên có 17 nhà thầu tham dự;...

Các thông tin về đấu thầu được quản lý đầy đủ, thống nhất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo Đấu thầu đã tạo điều kiện cho các nhà thầu tra cứu, tiếp cận thông tin đấu thầu dễ dàng, kịp thời, đáng tin cậy và được công nhận giá trị pháp lý. Việc công khai thông tin song song trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và Báo Đấu thầu đã giúp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của nhà thầu, từ đó nâng cao tính cạnh tranh, minh bạch trong đấu thầu.

Tình hình công khai thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong giai đoạn từ 2009 đến 2015 và từ 2016 đến 2022 được thể hiện tại bảng sau:

Nội dung áp dụng đấu thầu qua mạng	Giai đoạn 2009 -2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Số lượng nhà thầu đăng ký	12.600	27.000	61.000	83.000	100.000	115.000	129.281	142.755
Số lượng bên mời thầu đăng ký	4.900	6.400	17.000	27.000	33.373	38.000	42.807	47.437
Số lượng gói thầu qua mạng	1.435	3.327	8.200	19.000	39.693	98.172	115.371	124.817
Số lượng thông báo mời thầu được đăng tải	181.545	80.413	93.000	104.000	123.418	129.089	135.699	136.355
Số lượng kế hoạch lựa chọn nhà thầu được đăng tải	57.201	46.898	68.973	150.000	154.743	164.837	176.411	220.514

1.1.5. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm tiếp tục được chú trọng; việc giải quyết kiến nghị của nhà thầu có chuyển biến mang lại hiệu quả cao hơn.

a) Về thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu

Công tác thanh tra, kiểm tra về đấu thầu trên cả nước tiếp tục được chú trọng và được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như: kiểm tra, thanh tra

chuyên đề về đấu thầu hoặc lồng ghép vào các chương trình giám sát, kiểm tra, thanh tra tổng thể đầu tư. Trong đó, các Bộ, ngành, địa phương trên cả nước đã tổ chức 90 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên đề về đấu thầu, 977 cuộc thanh tra, kiểm tra có lồng ghép nội dung về đấu thầu; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức 03 đoàn kiểm tra công tác ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật về đấu thầu và công tác đấu thầu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Quảng Trị và Bình Thuận theo hình thức kiểm tra trực tiếp.

Qua thanh tra, kiểm tra, các Bộ, ngành, địa phương đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, sai sót trong công tác đấu thầu đồng thời một số vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật đã được chuyển sang cơ quan điều tra để xem xét, xử lý theo đúng quy định. Một số vụ án lớn liên quan đến đấu thầu đã được đưa ra xét xử nghiêm minh như: vụ án vi phạm đấu thầu tại Sở Y tế Cần Thơ, vụ án vi phạm quy định đấu thầu xảy ra tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai. Việc xử lý sai phạm trong các vụ việc nêu trên góp phần giúp các cơ quan quản lý nhà nước nhận diện được những “kẽ hở”, “chiêu trò” của các đối tượng từ đó điều chỉnh chính sách, tăng cường giải pháp về thanh tra, kiểm tra để phòng ngừa, hạn chế tiêu cực xảy ra trong công tác đấu thầu.

b) Về giải quyết kiến nghị

Công tác giải quyết kiến nghị trong đấu thầu tiếp tục được cơ quan có thẩm quyền tập trung giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế tình trạng kiến nghị, khiếu nại kéo dài, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhà thầu.

Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, năm 2022 đã tiếp nhận và xử lý 387 đơn kiến nghị⁴. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp nhận 106 đơn kiến nghị không thuộc thẩm quyền xử lý và đã có văn bản chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định hoặc hướng dẫn quy trình, thủ tục cho các đơn vị có kiến nghị để thực hiện.

c) Về xử lý vi phạm

Trong năm 2022, việc xử lý vi phạm về đấu thầu được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính nghiêm minh, minh bạch, công khai. Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương trên cả nước đã ban hành 34 quyết định xử phạt hành chính đối với các tổ chức, cá nhân với tổng số tiền phạt là 1,35 tỷ đồng; 06 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu. Bộ Kế hoạch

⁴ một số địa phương, đơn vị có số lượng lớn đơn kiến nghị như UBND Thành phố Hà Nội (30 đơn); UBND tỉnh Vĩnh Phúc (20 đơn), UBND Thành phố Hồ Chí Minh (11 đơn)

và Đầu tư tiếp nhận và đăng tải, công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia việc xử lý 66 tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu theo quy định.

1.1.6. Công tác đào tạo, tuyên truyền phổ biến pháp luật về đấu thầu tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt đào tạo về đấu thầu qua mạng.

a) Về công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật đấu thầu

Năm 2022, Báo Đấu thầu xuất bản 235 số báo thường kỳ và 11 số báo chuyên đề về đấu thầu góp phần đưa chính sách đấu thầu vào cuộc sống, kịp thời phản ánh các hành vi tiêu cực, vi phạm trong đấu thầu, giúp nâng cao nhận thức xã hội, đảm bảo sự công bằng, minh bạch, tôn nghiêm của pháp luật.

Đồng thời, thông qua các phương tiện báo chí, truyền thông, các quy định của pháp luật, cơ chế chính sách mới trong đấu thầu đã được truyền tải, phổ biến rộng rãi tới các đơn vị từ chủ đầu tư, bên mời thầu đến các nhà thầu và người dân. Khi Dự thảo Luật Đấu thầu (sửa đổi) được trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến, các cơ quan báo chí đã bám sát các hoạt động của Quốc hội và truyền thông có trọng tâm, trọng điểm về các điểm mới trong Dự thảo, góp phần tạo nên sự đồng thuận trong xã hội.

b) Về công tác đào tạo, sát hạch về đấu thầu

Công tác đào tạo về đấu thầu và đấu thầu qua mạng đã tiếp tục được chú trọng triển khai để góp phần đảm bảo chất lượng công tác đấu thầu, nâng cao năng lực đối với cán bộ làm công tác đấu thầu, đặc biệt trong bối cảnh năm 2022 có nhiều thay đổi liên quan đến chính sách và hệ thống đấu thầu qua mạng. Riêng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp cùng với các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị tổ chức 123 khóa đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 6.000 học viên⁵.

Trong năm 2022, 04 kỳ thi sát hạch chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức với khoảng 2.798 thí sinh tại Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định, và Thành phố Hồ Chí Minh. Các kỳ thi được tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc, an toàn, đảm bảo đầy đủ các quy định đối với công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19.

c) Về công tác hướng dẫn pháp luật đấu thầu

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành khoảng 1000 văn bản hướng dẫn việc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời giải đáp vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện.

⁵ 51 khóa đấu thầu cơ bản, 16 khóa bồi dưỡng đấu thầu chuyên sâu, 56 khóa đấu thầu qua mạng.

1.1.7. Các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục được quán triệt, triển khai

Năm 2022, các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước đã nghiêm túc chỉ đạo, triển khai, tổ chức phổ biến, quán triệt, đôn đốc thực hiện, chấn chỉnh kịp thời các vi phạm trong đấu thầu theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đạt được một số kết quả cụ thể:

- Việc phân chia các gói thầu, lập HSMT tại các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện năng lực đã tạo điều kiện tham gia cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước, từ đó hỗ trợ, đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu dùng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước, góp phần hưởng ứng cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

- Đấu thầu qua mạng được triển khai quyết liệt và có sự phát triển vượt bậc tăng mạnh cả về số lượng và giá trị góp phần hạn chế tình trạng “quân xanh”, “quân đỏ”, ưu ái cho nhà thầu “thân hữu”.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được năm 2022, một số hạn chế, bất cập từ năm 2021 vẫn chưa được giải quyết triệt để hoặc phát sinh những khó khăn, vướng mắc mới, cụ thể:

1.2.1. Một số văn bản quy định về đấu thầu mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế còn bất cập, gây khó khăn, lúng túng cho chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu.

Năm 2022, công tác đấu thầu mua sắm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế gặp nhiều khó khăn dẫn đến tình trạng thiếu hụt thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế tại một số bệnh viện, cơ sở y tế công lập. Những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do bất cập trong một số quy định như: không được mua bán trang thiết bị y tế khi chưa có giá kê khai và không được mua bán cao hơn giá kê khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế tại thời điểm mua bán⁶; giá gói thầu được xác định từ ít nhất 03 báo giá của các nhà cung cấp khác nhau trên địa bàn tại thời điểm gần nhất, tối đa không quá 90 ngày trước ngày trình cơ quan thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu⁷. Đồng thời, việc chưa kịp thời có giải pháp để giải quyết vướng mắc cũng dẫn đến tình trạng một số chủ đầu tư, bên mời thầu bị động, lúng túng

⁶ Khoản 4 Điều 44 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ. Theo đó, nếu bắt buộc áp dụng giá gói thầu bằng hoặc thấp hơn giá trúng thầu trong vòng 12 tháng thì giá năm sau phải thấp hơn giá năm trước. Điều này chưa phù hợp với quy luật thị trường là giá năm sau có thể sẽ cao hơn năm trước và các doanh nghiệp kinh doanh phải có lợi nhuận.

⁷ Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính. Trên thực tế có một số mặt hàng vật tư, trang thiết bị y tế là hàng hóa đặc thù, riêng biệt mà chỉ có 01 hoặc 02 nhà sản xuất nên sẽ không thể có được 03 báo giá. Bên cạnh đó, một số hàng hóa không có giá trúng thầu của các gói thầu tương tự trong thời gian không quá 90 ngày, kể cả dựa vào kết quả được công bố trên cổng công khai kết quả đấu thầu của Bộ Y.

trong việc tổ chức đấu thầu do tâm lý “sợ sai, sợ trách nhiệm, sợ bị thanh tra, kiểm tra”.

Tình hình bất cập trong mua sắm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế dần được tháo gỡ khi sang năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023.

1.2.2. Một số địa phương, đơn vị còn chưa chủ động xem xét, quyết định việc áp dụng cơ chế đặc thù về chỉ định thầu theo thẩm quyền, trách nhiệm được giao

Để tổ chức triển khai thực hiện cơ chế đặc thù về chỉ định thầu tại các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành chỉ đạo⁸ các bộ, ngành, địa phương khẩn trương, chủ động triển khai thực hiện cơ chế, giải pháp trong các Nghị quyết của Quốc hội Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ và yêu cầu⁹ người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chỉ định thầu theo đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5520/BKHĐT-QLĐT ngày 08/8/2022 gửi các bộ, ngành, địa phương hướng dẫn chi tiết về thẩm quyền, quy trình, thủ tục chỉ định thầu đối với gói thầu về hạ tầng giao thông và y tế thuộc Chương trình.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, một số địa phương, đơn vị còn thiếu chủ động trong việc xem xét, quyết định gói thầu, dự án được chỉ định thầu trong khi các Nghị quyết nêu trên đã quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm cũng như các gói thầu, dự án được phép áp dụng cơ chế đặc thù chỉ định thầu đồng thời vẫn tiếp tục đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn đối với những nội dung này.

1.2.3. Việc lựa chọn nhà thầu tại các gói thầu xây lắp còn gặp khó khăn; tỷ lệ tiết kiệm từ chỉ định thầu còn thấp.

Năm 2022, khoảng 60% gói thầu được tổ chức đấu thầu trên cả nước là các gói thầu xây lắp. Trong đó, nhiều gói thầu có giá trị rất lớn lên tới hàng nghìn tỷ đồng của các dự án quan trọng, trọng điểm. Tuy nhiên, bên cạnh những dự án lớn đang được đồng loạt triển khai theo đúng tiến độ thì vẫn còn một số dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội chậm triển khai. Bên cạnh đó, dự án quan trọng quốc gia như dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành - giai đoạn 1 có nguy cơ phải kéo dài thời gian hoàn thành do việc lựa chọn nhà thầu lần 1 tại Gói thầu 5.10 của Dự án thành phần 3 (gói thầu quy

⁸ Thông báo số 193/TB-VPCP ngày 01/7/2022 của Văn phòng Chính phủ.

⁹ Công văn số 5053/VPCP-CN ngày 10/8/2022 của Văn phòng Chính phủ.

mô lớn nhất từ trước đến nay) không thành công và phải tổ chức lựa chọn nhà thầu lần 2 (đã thực hiện sửa đổi HSMT 05 lần và gia hạn thời điểm đóng thầu 02 lần).

Đồng thời, năm 2022, giá nhiên, vật liệu xây dựng biến động mạnh dẫn đến việc các nhà thầu gặp khó khăn khi chào giá dự thầu cũng như khi thực hiện hợp đồng với các chủ đầu tư, đặc biệt tại các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông. Trước tình hình nêu trên, ngày 15/4/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành có công điện số 2360/VPCP-CN gửi các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương để chỉ đạo khẩn trương thực hiện các giải pháp để quản lý giá, bình ổn giá các vật liệu xây dựng.

Năm 2022, gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu vẫn chiếm phần lớn (70,4% tổng số gói thầu) đồng thời tỷ lệ tiết kiệm của hình thức này vẫn ở mức thấp (2,64%) mặc dù kết quả đã được cải thiện tốt hơn so với những năm trước (năm 2021 tiết kiệm 2,39%, năm 2020 tiết kiệm 2,19%).

1.2.4. Tình trạng “cài cắm” trong HSMT còn diễn biến phức tạp làm hạn chế cạnh tranh của nhà thầu

Những hành vi dẫn đến hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu đã gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, trên thực tế, một số chủ đầu tư, bên mời thầu vẫn đưa ra các yêu cầu, tiêu chí không đảm bảo cạnh tranh. Một số nội dung gây hạn chế được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận theo phản ánh là:

- HSMT quy định tiêu chí mà pháp luật chuyên ngành không yêu cầu;
- HSMT yêu cầu nhà thầu phải đệ trình danh sách công nhân lao động khi tham gia dự thầu.
- HSMT yêu cầu hợp đồng tương tự là công trình của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; phải sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- HSMT yêu cầu nhà thầu chỉ được lấy vật tư, vật liệu xây dựng trên 01 địa bàn cụ thể.
- Yêu cầu có biên bản khảo sát hiện trạng có xác nhận của chủ đầu tư đối với đấu thầu qua mạng.

1.2.5. Việc thực hiện đấu thầu qua mạng tại một số cơ quan, đơn vị chưa đảm bảo lộ trình theo yêu cầu.

Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, một số cơ quan, đơn vị còn chưa đáp ứng lộ trình đấu thầu qua mạng theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT, trong đó:

- Các cơ quan, đơn vị có tỷ trọng về số lượng gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng thấp hơn nhiều so với quy định tối thiểu (80%): Tổng công ty Lương thực miền Nam (0%), Tổng công ty Cà phê Việt Nam (0%), Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (37,7%), Tập đoàn dầu khí Việt Nam (58,8%).

- Các cơ quan, đơn vị có tỷ trọng về giá trị gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng thấp hơn nhiều so với quy định tối thiểu (70%): Tổng công ty Lương thực miền Nam (0%), Tổng công ty Cà phê Việt Nam (0%), Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (9,69%), Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam (2,79%), Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (8,89%).

2. Về lựa chọn nhà đầu tư

2.1 Kết quả đạt được

2.1.1. Hiệu quả đầu tư, tính cạnh tranh, tiến độ thực hiện trong lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất tiếp tục được cải thiện

- Về hiệu quả đầu tư, sử dụng đất: Trong năm 2022, số lượng dự án đầu tư có sử dụng đất (gồm 264 dự án thực hiện theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và 54 dự án thực hiện theo Nghị định số 30/2015/NĐ-CP) tăng 26% (66 dự án) so với năm 2021 (từ 252 dự án lên 318 dự án). Cùng với số lượng dự án nhiều hơn nêu trên, tổng vốn đầu tư của các dự án cũng tăng 15%, từ 209.508 tỷ đồng trong năm 2021 lên 239.912 tỷ đồng trong năm 2022; diện tích sử dụng đất của các dự án tăng 3%, từ 6.839 ha lên 7.014 ha. Trong đó:

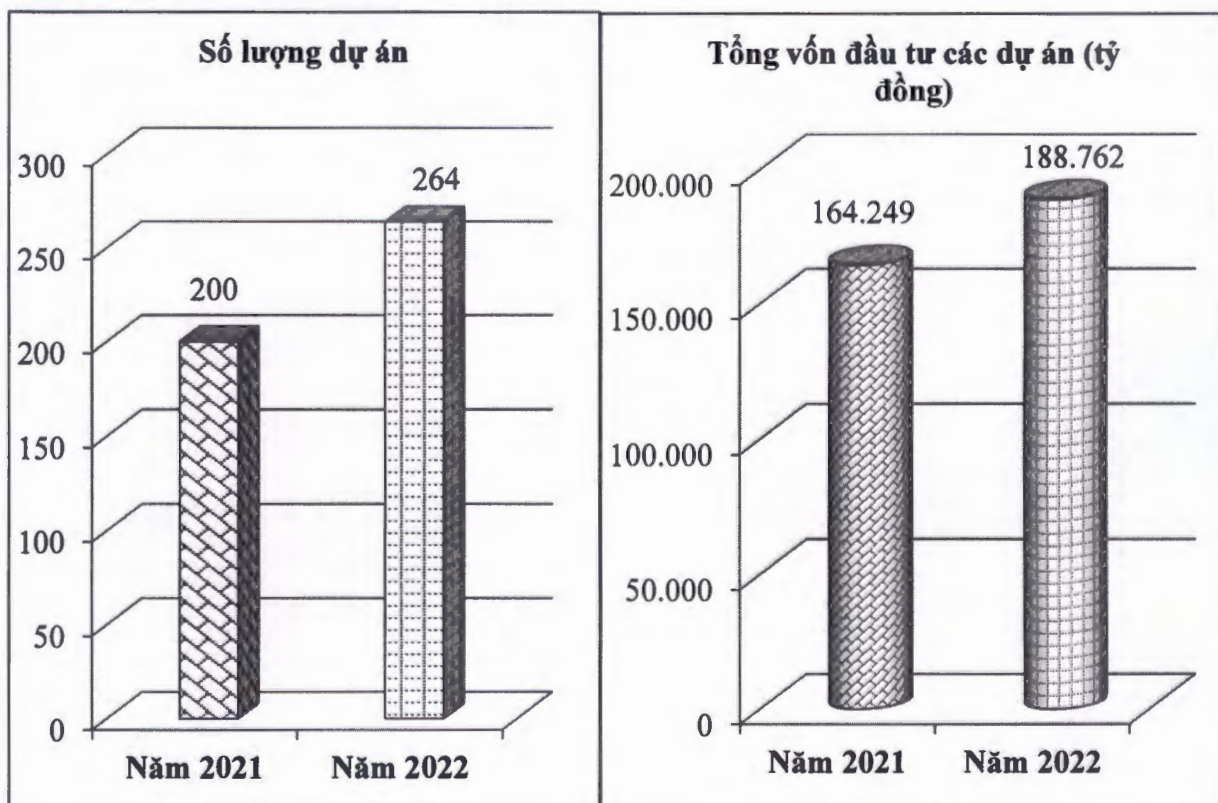
+ Đối với dự án chuyển tiếp thực hiện theo Nghị định số 30/2015/NĐ-CP: 54 dự án huy động tổng vốn đầu tư của các dự án 51.150 tỷ đồng (tăng 5.891 tỷ đồng) ; tổng diện tích sử dụng đất 2.239 ha (tăng 246 ha) so với năm 2021.

Một trong những tồn tại của các dự án chuyển tiếp trong năm 2021 là chậm triển khai thì đến năm 2022 đã thực hiện xong việc lựa chọn nhà đầu tư (ký kết hợp đồng dự án) đối với 29 dự án (54%), đã và đang thực hiện lựa chọn nhà đầu tư 14 dự án (26%), đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư 7 dự án (13%).

+ Đối với dự án thực hiện theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP: Tổng số dự án được tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu là 264 dự án, tăng 64 dự án (tương đương 32%) so với năm 2021 (200 dự án). Tổng vốn đầu tư của các dự án được lập là 188.762 tỷ đồng, tăng 24.513 tỷ đồng so với

năm 2021 (164.249 tỷ đồng). Tổng diện tích đất sử dụng của các dự án là 4.775 ha, giảm 71 ha so với năm 2021 (4.846 ha).

Các số liệu trên cho thấy, tuy số lượng dự án tăng mạnh (26%), tổng vốn đầu tư cũng tăng với tỷ lệ cao (15%) nhưng tổng diện tích sử dụng đất tăng ở mức rất thấp (chỉ 3%); qua đó có thể nhận định hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng đất ngày càng được chú trọng.



- Về lĩnh vực đầu tư dự án: Trong tổng số 264 dự án của năm 2022, có 93% dự án thuộc phân loại khu đô thị và nhà ở thương mại (244 dự án); 5% dự án đầu tư xây dựng công trình thương mại, dịch vụ (14 dự án); 2% dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng có một hoặc nhiều công năng khác (6 dự án); không có dự án thuộc phân loại trụ sở, văn phòng làm việc.

- Về phê duyệt, công bố danh mục dự án: Trong số 264 dự án được công bố danh mục, có tổng số 243 nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (đạt tỷ lệ 0,92 nhà đầu tư quan tâm 1 dự án); trong đó có 203 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm (tỷ lệ 0,77 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ đối với 1 dự án).

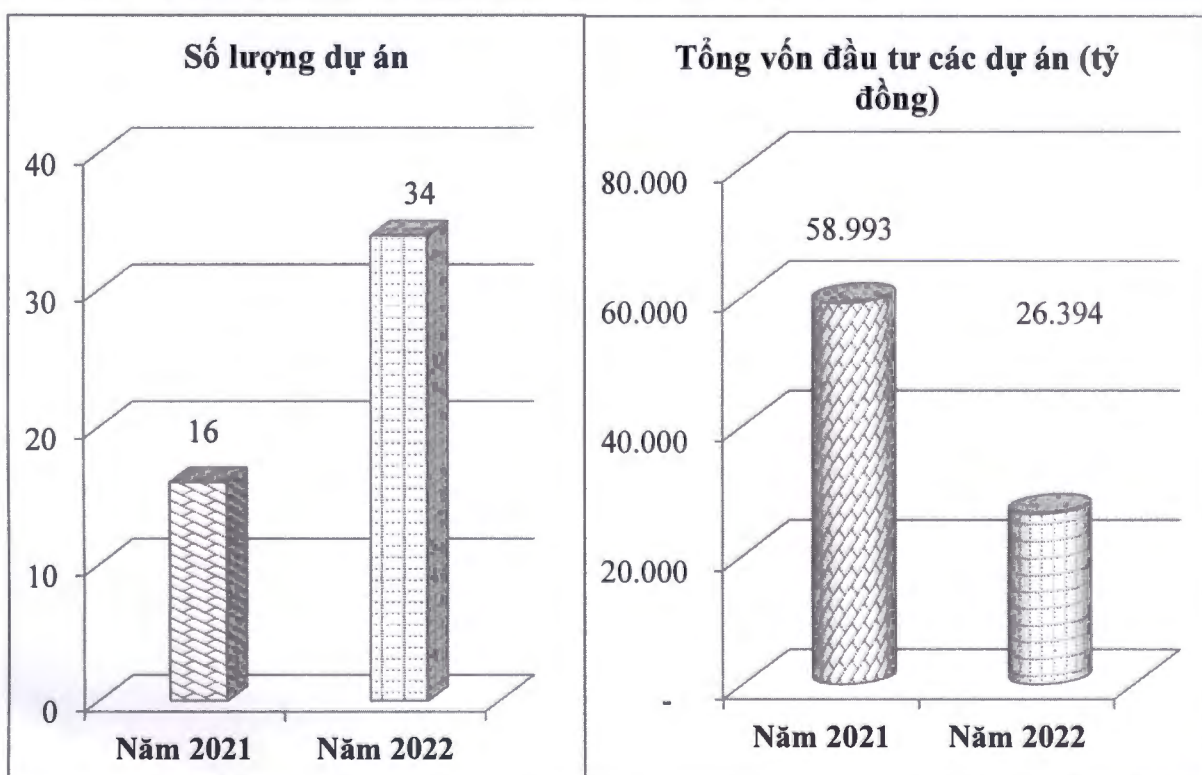
- Tính cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư trong năm 2022 tăng nhẹ so với năm 2021, thể hiện qua tỷ lệ dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong năm 2022 (26%) cao hơn so với năm 2021 (23%); tỷ lệ áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư năm 2022 (7%) giảm so với năm 2021 (8%).

Trong số 264 dự án (thực hiện theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP), có 49/264 (19%) dự án được gia hạn thời gian đăng ký thực hiện sau khi công bố danh mục dự án để thu hút nhiều hơn các nhà đầu tư quan tâm. Việc gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án đã một phần tác động làm tăng số lượng dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi kể trên, cũng như đã tạo điều kiện để các nhà đầu tư có thêm thời gian chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện.

Xét riêng trong lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, trong số 51 dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có tổng số 120 nhà đầu tư mua hồ sơ mời thầu (tỷ lệ 2,35 nhà đầu tư mua hồ sơ mời thầu của 1 dự án và có 93 nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu (tỷ lệ 1,82 nhà đầu tư tham dự thầu đối với 1 dự án).

2.1.2. Việc công bố danh mục dự án, lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa được các địa phương triển khai rộng rãi hơn ở nhiều lĩnh vực

- Theo báo cáo nhận được, tổng số dự án theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về xã hội hóa phải tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong năm 2022 là 34 dự án, tăng gấp đôi so với năm 2021 (16 dự án) với tổng vốn đầu tư của các dự án được lập là 26.394 tỷ đồng, ít hơn 32.599 tỷ đồng so với năm 2021 (58.993 tỷ đồng). Về diện tích đất sử dụng, các dự án được báo cáo có tổng diện tích đất là 930,62 ha.



Trong số 34 dự án, có 28 dự án (tương đương 82%) thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư; chỉ 3 dự án (9%) được tổ chức đấu thầu rộng rãi; 3 dự án còn lại (9%) chưa được các địa phương xác định rõ hình thức

lựa chọn nhà đầu tư hoặc đang trong quá trình đánh giá yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm.

- Việc tổ chức đấu thầu được triển khai ở nhiều lĩnh vực, trong đó nhà ở xã hội là lĩnh vực được triển khai nhiều nhất với 18 dự án, chiếm 53%; tiếp đó là dự án trong lĩnh vực giáo dục (5 dự án, 14%); y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn là 2 lĩnh vực có cùng số dự án (4 dự án, 12%); 3 lĩnh vực còn lại là cấp thoát nước, năng lượng tái tạo và nạo vét (nạo vét cửa sông, cửa biển kết hợp thu hồi sản phẩm) mỗi lĩnh vực có 1 dự án (tương đương 3%).

- Về phê duyệt, công bố danh mục dự án: Sau khi công bố danh mục dự án theo quy định, có tổng số 40 nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (đạt tỷ lệ 1,18 nhà đầu tư đăng ký thực hiện 1 dự án); trong đó có 31 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm (tỷ lệ 0,91 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ đối với 1 dự án).

2.1.3. Việc đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện tối đa hóa trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT¹⁰ được ban hành trong năm 2022 đã góp phần tạo thuận lợi cho các bên tham gia trong quá trình tổ chức đấu thầu, đồng thời tăng tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, tiết kiệm chi phí trong đấu thầu.

Song song với hoàn thiện cơ sở pháp lý về lựa chọn nhà đầu tư, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được hoàn thiện theo hướng:

- Nâng cấp, triển khai đồng bộ bằng việc quy định rõ lộ trình triển khai đấu thầu qua mạng đối với dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật xã hội hóa. Số liệu về báo cáo tài chính của nhà đầu tư tham gia dự thầu được tích hợp với hệ thống thuế điện tử và hệ thống đăng ký doanh nghiệp; từ đó đảm bảo việc đánh giá tình hình tài chính của nhà đầu tư khách quan, chính xác và thuận lợi cho công tác hậu kiểm.

- Tối đa hóa các bước của quá trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện trên Hệ thống (gồm lập, phát hành yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm E-YCSBNLKN; lập, nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án E-HSDKTHDA). Các thông báo khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư qua mạng (E-KSQT), yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm qua mạng (E-YCSBNLKN) được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

- Phát triển tính năng mới gồm: (i) Đăng tải thông tin đấu thầu đối với dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật xã hội hóa (gồm kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư); (ii) Đăng tải thông tin đối với dự án không

¹⁰ Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật đấu thầu nhưng chọn áp dụng trình tự cung cấp, đăng tải thông tin trên Hệ thống e-GP.

Như vậy, việc đẩy mạnh hoạt động lựa chọn nhà đầu tư qua mạng giúp các nhà đầu tư tiếp cận thông tin dự án dễ dàng, bảo đảm tính minh bạch và tiết kiệm chi phí trong đấu thầu.

2.2. Tồn tại, hạn chế

2.2.1. Quy định đối với dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật xã hội hóa chưa được ban hành kịp thời

Trong quá trình triển khai quy định pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 23/11/2021 để yêu cầu các Bộ, ngành khẩn trương hoàn thiện các quy định về lập, phê duyệt và công bố danh mục dự án; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Tuy nhiên, đến nay, còn một số bộ, ngành chưa thực hiện nhiệm vụ này hoặc có Bộ đã chủ động xây dựng hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư dự án nhưng nội dung hướng dẫn lại dẫn chiếu áp dụng theo quy định của dự án đầu tư có sử dụng đất mà chưa có phản ánh đặc thù của dự án chuyên ngành, dẫn đến khó khăn trong triển khai dự án trên thực tế¹¹.

Một số lĩnh vực dự án được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác nhau (như Luật Đất đai), trong khi đó, năm 2022, các Luật này đang trong quá trình được Quốc hội xem xét, cho ý kiến. Do đó, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tránh chồng chéo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ sẽ triển khai ban hành Thông tư hướng dẫn sau khi Quốc hội ban hành Luật nêu trên¹².

2.2.2. Vướng mắc trong triển khai dự án đầu tư có sử dụng đất

Trong quá trình triển khai dự án đầu tư có sử dụng đất, bên cạnh vướng mắc vẫn tồn tại từ trước đến nay do liên quan đến quy định của pháp luật về đất đai (trường hợp thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư công trình thương mại, dịch vụ),

¹¹ Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 23/2021/TT-BGTVT ngày 05/11/2021 hướng dẫn về lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án; phương pháp tiêu chuẩn đánh giá HSDT và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay. Tuy nhiên, nội dung về giá trị nộp ngân sách nhà nước lại dẫn chiếu thực hiện theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BGTVT theo trình tự, thủ tục rút gọn.

¹² Đối với dự án sân gôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã kiến nghị và được Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đồng ý tạm dừng ban hành Thông tư hướng dẫn đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án sân gôn tại công văn số 723/VPCP-NN ngày 08/02/2023 của Văn phòng Chính phủ.

trong năm 2022, một số địa phương¹³ phản ánh thêm vướng mắc do liên quan đến xác định dự án khu đô thị có thuộc trường hợp dự án đầu tư có sử dụng đất phải tổ chức đấu thầu hay không. Cụ thể, dự án xây dựng khu đô thị, nhà ở thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP; đối tượng và thủ tục thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai¹⁴; phân loại công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Tuy nhiên, pháp luật về đất đai chỉ quy định trường hợp thu hồi đất đối với dự án khu đô thị mới mà không áp dụng đối với dự án khu đô thị. Sự chưa thống nhất về tiêu chí xác định khu đô thị, khu đô thị mới theo quy định của pháp luật về xây dựng và trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai đã dẫn đến lúng túng cho các địa phương khi xác định đối tượng thu hồi đất và trường hợp tổ chức đấu thầu.

Đồng thời, một số địa phương tiếp tục phản ánh khó khăn trong xác định thời điểm để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để làm căn cứ xác định giá sản phẩm ngân sách nhà nước. Cụ thể, giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định tại thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Tuy nhiên, pháp luật về đất đai chưa có quy định về xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến tại thời điểm lập hồ sơ mời thầu. Điều này dẫn đến khó khăn cho bên mời thầu khi phải dự kiến được tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm lập hồ sơ mời thầu.

2.2.3. Một số nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu chưa được quan tâm, thực hiện đầy đủ

- Về công tác phổ biến văn bản quy phạm pháp luật: Đa phần các địa phương báo cáo có tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về đấu thầu lựa chọn nhà thầu; nhưng ít địa phương tập trung vào phổ biến quy định về lựa chọn nhà đầu tư. Bên cạnh đó, một số địa phương thực hiện lựa chọn nhà đầu tư nhiều dự án theo pháp luật về đấu thầu nhưng lại chưa tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về lựa chọn nhà đầu tư¹⁵.

- Về kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư: Theo báo cáo của các địa phương gửi về, trong năm 2022, không có địa phương nào tổ chức thanh tra, kiểm tra việc lựa chọn nhà đầu tư dự án. Một số ít địa phương báo cáo có tổ chức thanh tra, kiểm tra về lựa chọn nhà thầu và lồng ghép nội dung lựa chọn nhà đầu tư, tuy nhiên không nêu cụ thể về số lượng thực hiện.

- Về công khai thông tin trong lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống e-GP: Trong thời gian đầu chuyển đổi Hệ thống e-GP, một số cơ quan, đơn vị còn đang

¹³ Tỉnh Quảng Bình, tỉnh Lạng Sơn, Thành phố Hải Phòng.

¹⁴ Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP), một trong các điều kiện tổ chức đấu thầu dự án có sử dụng đất là thuộc danh mục thu hồi đất được duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, thuộc khu đất do Nhà nước đang quản lý, sử dụng.

¹⁵ Tỉnh Bình Định có nhiều dự án (23 dự án) nhưng trong năm 2022 và các năm trước báo cáo không triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

tải sai các thông tin về đấu thầu so với nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt (thông tin về danh mục dự án, thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án...); chưa chủ động thực hiện đăng tải chuyển tiếp các thông tin về dự án trên Hệ thống mới (kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả sơ tuyển, kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm), dẫn đến việc tìm kiếm thông tin dự án còn khó khăn, chưa bảo đảm tính thống nhất, liên tục về quá trình triển khai dự án.

II. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

1.1. Giải pháp chung

a) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 theo đúng tiến độ, chất lượng để bảo đảm thi hành Luật này từ ngày 01/01/2024.

b) Tiếp tục rà soát, nghiên cứu phương án hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để khắc phục, tháo gỡ ngay những bất cập, vướng mắc, bảo đảm tính thống nhất với quy định pháp luật khác có liên quan (đất đai, xây dựng, đấu giá, y tế...).

c) Tiếp tục nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, bổ sung, hoàn thiện tính năng, tiện ích của Hệ thống e-GP bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn an ninh mạng, thuận tiện, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu của công tác đấu thầu qua mạng trong thời gian tới.

d) Tăng cường, đẩy mạnh việc công khai thông tin đầy đủ, chính xác và tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng trên Hệ thống e-GP.

đ) Tăng cường và đa dạng hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng về chính sách pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà thầu và lựa chọn nhà đầu tư (đặc biệt về đấu thầu qua mạng) để nâng cao năng lực, nghiệp vụ, chuẩn hóa chất lượng cán bộ làm công tác đấu thầu, đảm bảo có đủ trình độ, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu, dự án.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi về lựa chọn nhà thầu và nhà đầu tư, đặc biệt đối với: những gói thầu, dự án có nhiều kiến nghị, phản ánh về tiêu cực, vi phạm; những gói thầu, dự án có ít nhà thầu, nhà đầu tư tham gia dự thầu và có tỷ lệ tiết kiệm thấp; những trường hợp một nhà thầu, nhà đầu tư trúng nhiều gói thầu, dự án tại một địa phương, một chủ đầu tư, bên mời thầu trong thời gian dài. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kịp thời có biện pháp xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

g) Chấn chỉnh các đơn vị để xảy ra tình trạng chậm thực hiện báo cáo hoặc thực hiện báo cáo không đầy đủ, không chính xác số liệu công tác đấu thầu về Bộ

Kế hoạch và Đầu tư (*Tình hình thực hiện báo cáo công tác đấu thầu của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước năm 2022 tại Phụ lục 11*).

1.2. Giải pháp về lựa chọn nhà thầu

a) Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc những nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 04/04/2017; Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017.

b) Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện công tác đấu thầu trong phạm vi phụ trách, đặc biệt người đứng đầu những cơ quan, đơn vị nhiều năm liền có tỷ lệ tiết kiệm đấu thầu thấp, có nhiều kiến nghị, khiếu nại, tố cáo phức tạp.

c) Tập trung triển khai thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt tại các dự án quan trọng, trọng điểm, góp phần thúc đẩy công tác giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

d) Các Bộ, ngành, địa phương cần chủ động, khẩn trương xác định các dự án, gói thầu được áp dụng cơ chế đặc thù để thực hiện lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật để đảm bảo tiến độ, chất lượng của các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Thường xuyên, theo dõi, giám sát nội dung hồ sơ mời thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia nhằm phát hiện những gói thầu có biểu hiện thiếu công bằng, minh bạch, làm cơ sở để kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm.

1.3. Giải pháp về lựa chọn nhà đầu tư

a) Yêu cầu các Bộ quản lý ngành khẩn trương, nghiêm túc ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án phải đấu thầu theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với dự án phải đấu thầu theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa, trong thời gian văn bản hướng dẫn chưa được ban hành, yêu cầu các bộ quản lý ngành:

- Các Bộ quản lý ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc áp dụng tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu cụ thể của địa phương.

- UBND cấp tỉnh chủ động lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm và hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu đặc thù của từng dự án, trên cơ sở tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên cơ sở vận

dụng mẫu hồ sơ quy định tại Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP, dự án đầu tư có sử dụng đất;

c) Yêu cầu các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án phải đấu thầu theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa, bảo đảm tính cạnh tranh, hiệu quả tổng thể của dự án đầu tư kinh doanh.

2. Kiến nghị

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác đấu thầu trong thời gian tới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Thủ tướng Chính phủ:

2.1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện các giải pháp được nêu tại điểm a và điểm b khoản 1.1 Mục 1 Phần II Báo cáo này.

b) Khẩn trương thực hiện giải pháp nêu tại điểm c khoản 1.1 Mục 1 Phần II Báo cáo này.

2.2. Yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Trực thuộc trung ương, Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước:

a) Thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp được nêu tại điểm d, đ, e, g khoản 1.1, điểm a, b, c, d khoản 1.2 và khoản 1.3 Mục 1 Phần II Báo cáo này.

b) Giao cơ quan quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện nhiệm vụ tại điểm đ khoản 1.2 Mục 1 Phần II Báo cáo này.



PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số: ~~607~~/BKHĐT-QLĐT ngày ~~31~~ tháng ~~7~~ năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

		Gói thầu sử dụng vốn nhà nước cho mục tiêu đầu tư phát triển (gồm cả vốn ODA, vốn vay ưu đãi)		Gói thầu mua sắm sử dụng nguồn vốn mua sắm thường xuyên		Tổng cộng	
		2021	2022	2021	2022	2021	2022
Tổng số gói thầu		213.968	249.389	86.189	100.079	300.157	349.468
Tổng giá gói thầu (triệu đồng)		510.822.856	742.932.379	126.091.504	177.149.727	636.914.360	920.082.106
Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)		490.155.397	715.585.083	119.133.344	161.039.234	609.288.741	876.624.317
Chênh lệch	Giá trị (triệu đồng)	20.667.459	27.347.295	6.958.160	16.110.493	27.625.619	43.457.788
	Tỷ lệ tiết kiệm (%)	4,05	3,68	5,52	9,09	4,34	4,72



PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số: **6071/BKHĐT-QLĐT** ngày **31** tháng **7** năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Bảng số 1: Tổng hợp chung kết quả lựa chọn nhà thầu theo lĩnh vực lựa chọn nhà thầu

STT	Nhóm dự án		Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)	Chênh lệch	
						Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
1	Phi tư vấn	KQM	26.789	11.737.949	11.127.975	609.974	5,20
		QM	6.720	17.865.187	16.855.374	1.009.813	5,65
		Tổng	33.509	29.603.136	27.983.349	1.619.787	5,47
2	Tư vấn	KQM	177.215	28.568.304	27.932.551	635.753	2,23
		QM	11.787	23.468.920	21.997.978	1.470.943	6,27
		Tổng	189.002	52.037.224	49.930.528	2.106.696	4,05
3	Mua sắm hàng hóa	KQM	40.483	151.302.512	130.628.534	20.673.978	13,66
		QM	22.465	81.223.281	76.916.825	4.306.456	5,30
		Tổng	62.948	232.525.793	207.545.359	24.980.434	10,74
4	Xây lắp	KQM	30.514	155.085.812	151.090.295	3.995.517	2,58
		QM	32.826	401.658.547	394.124.813	7.533.734	1,88
		Tổng	63.340	556.744.359	545.215.108	11.529.251	2,07
5	Hỗn hợp	KQM	669	49.171.594	45.949.973	3.221.621	6,55
Tổng cộng		KQM	275.670	395.866.171	366.729.328	29.136.843	7,36
		QM	73.798	524.215.935	509.894.989	14.320.946	2,73
TỔNG (gồm KQM và QM)			349.468	920.082.106	876.624.317	43.457.788	4,72




PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số 6071/BKHDĐT-QLĐT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Bảng số 2: Tổng hợp chung kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức lựa chọn nhà thầu

STT	 Hình thức		Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)	Chênh lệch		
						Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)	
1	Đấu thầu rộng rãi	Trong nước	KQM	2.876	207.157.668	186.291.436	20.866.232	10,07
			QM	49.275	494.497.159	481.171.525	13.325.634	2,69
		Quốc tế	KQM	93	33.093.195	29.389.838	3.703.357	11,19
		Tổng		52.244	734.748.022	696.852.799	37.895.223	5,16
2	Đấu thầu hạn chế	Trong nước	KQM	563	3.560.169	3.546.021	14.149	0,40
			QM	48	106.092	104.945	1.147	1,08
		Quốc tế	KQM	131	1.120.960	852.045	268.915	23,99
		Tổng		742	4.787.221	4.503.011	284.211	5,94
3	Chỉ định thầu	Trong nước	KQM	245.736	133.624.696	130.119.688	3.505.008	2,62
		Quốc tế	KQM	315	1.798.291	1.727.716	70.575	3,92
		Tổng		246.051	135.422.987	131.847.404	3.575.583	2,64
4	Chào hàng cạnh tranh	Trong nước	KQM	3.951	1.489.594	1.441.879	47.716	3,20
			QM	24.475	29.612.684	28.618.519	994.165	3,36
		Quốc tế	KQM	31	28.667	27.360	1.307	4,56
		Tổng		28.457	31.130.946	30.087.758	1.043.188	3,35
5	Mua sắm trực tiếp	Trong nước	KQM	3.281	6.952.518	6.575.530	376.988	5,42
		Quốc tế	KQM	3	80.806	80.806	0	0,00
		Tổng		3.284	7.033.324	6.656.336	376.988	5,36
6	Tự thực hiện	Trong nước	KQM	9.505	3.268.886	3.034.415	234.471	7,17
		Tổng		9.505	3.268.886	3.034.415	234.471	7,17
7	Hình thức khác (đặc biệt, tham gia thực hiện cộng đồng)	Trong nước	KQM	9.162	3.274.198	3.226.149	48.049	1,47
		Quốc tế	KQM	23	416.522	416.445	77	0,02
		Tổng		9.185	3.690.720	3.642.594	48.126	1,30
Tổng cộng			KQM	275.670	395.866.171	366.729.328	29.136.843	7,36
			QM	73.798	524.215.935	509.894.989	14.320.946	2,73
Tổng cộng (gồm KQM và QM)				349.468	920.082.106	876.624.318	43.457.789	4,72

PHỤ LỤC 2
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2021 THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1*, KHOẢN 2 VÀ KHOẢN 4 ĐIỀU 1 LUẬT ĐẦU THẦU SỐ 43/2013/QH13

Đính kèm văn bản số: **6071** /BKHD-QLDT ngày **31** tháng **7** năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC			Dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội chỉ định				Dự án nhóm A				Dự án nhóm B				Dự án nhóm C				Cộng 1 + 2 + 3 + 4)			
			Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch
I. THEO LĨNH VỰC ĐẦU THẦU																						
1. Phí tư vấn	KQM	14	155.773	155.080	693	52	190.128	166.204	23.924	1.202	1.143.024	1.100.070	42.954	12.199	3.703.515	3.300.968	402.547	13.467	5.192.440	4.722.322	470.118	
	QM	4	10.989	5.648	5.341	73	272.530	238.795	33.735	493	1.704.559	1.492.968	211.591	1.076	2.935.238	2.794.650	140.588	1.646	4.923.316	4.532.061	391.255	
2. Tư vấn	KQM	281	2.490.270	2.418.980	71.290	583	1.084.772	1.054.234	30.538	12.796	4.096.063	3.971.643	124.420	138.981	18.295.703	17.990.550	305.153	152.641	25.966.809	25.435.408	531.401	
	QM	23	146.199	108.390	37.810	236	2.268.666	1.951.370	317.296	3.535	10.946.954	10.505.511	441.443	6.729	8.507.959	7.901.504	606.455	10.523	21.869.777	20.466.775	1.403.003	
3. Mua sắm hàng hóa	KQM	6	41.254	41.173	81	28	6.684.903	5.344.668	1.340.235	351	33.422.507	28.189.715	5.232.792	6.860	8.125.655	7.125.596	1.000.059	7.245	48.274.318	40.701.152	7.573.167	
	QM	1	116	112	3	66	1.062.749	1.001.620	61.129	764	17.329.228	16.809.434	519.794	5.548	26.260.251	24.557.471	1.702.780	6.379	44.652.344	42.368.637	2.283.707	
4. Xây lắp	KQM	23	57.005.076	54.434.310	2.570.766	89	17.729.344	17.651.482	77.862	1.155	46.616.861	46.067.926	548.936	24.795	25.793.537	25.412.458	381.079	26.062	147.144.817	143.566.175	3.578.642	
	QM	2	62.451	61.390	1.061	120	43.517.024	42.763.692	753.332	2.436	147.974.610	145.510.426	2.464.184	26.834	184.159.929	180.573.621	3.586.307	29.392	375.714.014	368.909.130	6.804.884	
5. Hỗn hợp	KQM	4	4.979.678	4.927.148	52.530	12	31.706.350	28.775.403	2.930.947	127	10.432.139	10.267.157	164.981	522	1.795.952	1.766.730	29.223	665	48.914.119	45.736.438	3.177.681	
Tổng cộng I		358	64.891.805	62.152.231	2.739.575	1.259	104.516.466	98.947.468	5.568.998	22.859	273.665.945	263.914.851	9.751.094	223.544	279.577.737	271.423.547	8.154.190	248.020	722.651.954	696.438.097	26.213.857	
Tổng cộng I	KQM	328	64.672.051	61.976.691	2.695.360	764	57.395.497	52.991.991	4.403.506	15.631	95.710.594	89.596.512	6.114.082	183.357	57.714.361	55.596.301	2.118.060	200.080	275.492.503	260.161.494	15.331.009	
	QM	30	219.755	175.540	44.215	495	47.120.969	45.955.477	1.165.492	7.228	177.955.351	174.318.339	3.637.012	40.187	221.863.376	215.827.246	6.036.130	47.940	447.159.451	436.276.602	10.882.849	
II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU																						
1. Rộng rãi	Trong nước	KQM	6	5.035.217	4.982.548	52.669	66	26.360.770	25.034.429	1.326.341	657	78.041.737	72.568.704	5.473.033	636	15.180.728	13.816.770	1.363.958	1.365	124.618.451	116.402.451	8.216.001
		QM	28	219.219	175.018	44.201	448	47.044.203	45.886.548	1.157.655	6.909	177.351.468	173.749.022	3.602.446	31.564	204.678.670	199.109.427	5.569.243	38.949	429.293.560	418.920.015	10.373.545
	Quốc tế	KQM	1	30.482	30.436	46	4	26.062.981	23.014.249	3.048.732	24	3.011.722	2.841.789	169.933	41	620.160	552.689	67.471	70	29.725.344	26.439.162	3.286.182
2. Hạn chế	Trong nước	KQM	0	0	0	0	8	229	223	6	88	954.687	949.339	5.348	100	383.671	380.305	3.367	196	1.338.587	1.329.867	8.721
		QM	0	0	0	0	0	0	0	0	6	14.430	13.810	620	24	72.026	71.813	213	30	86.456	85.623	833
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	5	391.879	221.565	170.314	112	15.354	15.024	330	117	407.233	236.589	170.644
3. Chỉ định thầu	Trong nước	KQM	321	59.606.352	56.963.707	2.642.645	652	4.901.028	4.873.596	27.432	14.340	11.172.046	10.967.707	204.339	171.197	35.985.845	35.570.627	415.218	186.510	111.665.270	108.375.636	3.289.634
		QM	0	0	0	0	0	0	0	0	21	1.415.624	1.345.943	69.681	6	315.495	314.731	764	27	1.731.119	1.660.674	70.445
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	13	5.208	4.620	588	35	45.395	44.756	639	754	329.111	314.129	14.983	802	379.714	363.505	16.210
4. Chào hàng cạnh tranh	Trong nước	KQM	0	0	0	0	13	5.208	4.620	588	35	45.395	44.756	639	754	329.111	314.129	14.983	802	379.714	363.505	16.210
		QM	2	536	522	13	47	76.766	68.929	7.837	313	589.453	555.507	33.946	8.599	17.112.680	16.646.007	466.674	8.961	17.779.435	17.270.964	508.471
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	17.168	16.056	1.112	12	17.168	16.056	1.112
5. Mua sắm trực tiếp	Trong nước	KQM	0	0	0	0	2	235	235	0	13	155.246	153.051	2.195	432	917.761	882.956	34.805	447	1.073.242	1.036.242	37.000
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1.691	1.691	0	1	1.691	1.691	0
6. Tự thực hiện	Trong nước	KQM	0	0	0	0	19	65.047	64.640	407	446	520.676	502.076	18.600	8.051	2.359.785	2.155.531	204.254	8.516	2.945.508	2.722.247	223.261
7. Đặc biệt	Trong nước	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1.583	1.583	0	137	54.168	53.718	450	139	55.751	55.301	450
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Tham gia thực hiện của cộng đồng	Trong nước	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.878	1.533.424	1.522.074	11.350	1.878	1.533.424	1.522.074	11.350
Tổng cộng II		358	64.891.805	62.152.231	2.739.575	1.259	104.516.466	98.947.468	5.568.998	22.859	273.665.945	263.914.851	9.751.094	223.544	279.577.737	271.423.547	8.154.190	248.020	722.651.954	696.438.097	26.213.857	
Tổng cộng II	KQM	328	64.672.051	61.976.691	2.695.360	764	57.395.497	52.991.991	4.403.506	15.631	95.710.594	89.596.512	6.114.082	183.357	57.714.361	55.596.301	2.118.060	200.080	275.492.503	260.161.495	15.331.009	
	QM	30	219.755	175.540	44.215	495	47.120.969	45.955.477	1.165.492	7.228	177.955.351	174.318.339	3.637.012	40.187	221.863.376	215.827.246	6.036.130	47.940	447.159.451	436.276.602	10.882.849	

PHỤ LỤC 3
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NĂM 2021 THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT ĐẦU THẦU SỐ 43/2013/QH13
 (Đính kèm văn bản số **6074** /BKHD-QLDT ngày **21** tháng **7** năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC		Dự án nhóm A (2)				Dự án nhóm B (3)				Dự án nhóm C (4)				Tổng (1 + 2 + 3 + 4)								
		Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch					
I. THEO LĨNH VỰC ĐẦU THẦU																						
1. Phí tư vấn	KQM	0	0	0	0	5	9.162	9.153	9	22	8.064	7.429	635	50	3.169	3.114	55	77	20.395	19.696	699	
	QM	0	0	0	0	2	7.270	6.875	395	10	16.735	15.109	1.626	1	4.038	4.037	1	13	28.043	26.021	2.022	
2. Tư vấn	KQM	2	629	593	36	34	212.714	207.041	5.673	249	282.299	270.735	11.564	326	48.808	46.349	2.459	611	544.450	524.718	19.732	
	QM	3	940	806	134	18	80.937	78.719	2.218	78	203.851	196.500	7.351	44	26.294	25.304	990	143	312.022	301.329	10.693	
3. Mua sắm hàng hóa	KQM	2	133.456	131.834	1.622	0	0	0	0	58	437.225	418.279	18.946	12	216.960	143.543	73.417	72	787.641	693.656	93.985	
	QM	0	0	0	0	5	21.982	19.779	2.203	30	686.501	666.178	20.323	28	273.560	245.861	27.699	63	982.043	931.818	50.225	
4. Xây lắp	KQM	0	0	0	0	7	2.332.969	2.071.161	261.808	23	1.456.878	1.340.410	116.468	80	226.262	219.610	6.652	110	4.016.109	3.631.181	384.928	
	QM	0	0	0	0	31	6.499.785	6.256.930	242.855	121	5.637.130	5.387.790	249.340	124	1.195.332	1.160.313	35.019	276	13.332.247	12.805.033	527.214	
5. Hỗn hợp	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	2	42.931	7.214	35.717	2	214.544	206.321	8.223	4	257.475	213.535	43.940	
Tổng cộng I		7	135.025	133.233	1.792	102	9.164.819	8.649.658	515.161	593	8.771.614	8.309.644	461.970	667	2.208.967	2.054.452	154.515	1.369	20.280.425	19.146.987	1.133.438	
Tổng cộng I	KQM	4	134.085	132.427	1.658	46	2.554.845	2.287.355	267.490	354	2.227.397	2.044.067	183.330	470	709.743	618.937	90.806	874	5.626.070	5.082.786	543.284	
	QM	3	940	806	134	56	6.609.974	6.362.303	247.671	239	6.544.217	6.265.577	278.640	197	1.499.224	1.435.515	63.709	495	14.654.355	14.064.201	590.154	
II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU																						
1. Rộng rãi (ICS, QCBS, QBS, FBS, LCS, CQS, ICB, NCB...)	Trong nước	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	QM	3	940	806	134	48	6.595.209	6.347.823	247.386	221	6.507.530	6.230.395	277.135	173	1.455.914	1.396.178	59.736	445	14.559.593	13.975.202	584.391	
	Quốc tế	KQM	2	133.456	131.834	1.622	2	2.244.867	1.980.044	264.823	5	500.666	449.755	50.911	8	430.567	348.927	81.640	17	3.309.556	2.910.560	398.996
	QM	0	0	0	0	3	853	853	0	10	109.182	108.868	314	0	0	0	0	13	110.035	109.721	314	
2. Hạn chế (LIB...)	Trong nước	QM	0	0	0	0	4	13.525	13.359	166	0	0	0	0	0	0	0	4	13.525	13.359	166	
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	3	685.405	587.170	98.235	0	0	0	0	3	685.405	587.170	98.235
3. Chỉ định thầu (SSS, Direct contracting...)	Trong nước	KQM	2	629	593	36	22	2.217	2.138	79	274	84.283	76.329	7.954	245	45.972	43.692	2.280	543	133.101	122.752	10.349
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	1	488	488	0	2	39.104	39.104	0	0	0	0	0	3	39.592	39.592	0
4. Chào hàng cạnh tranh (shopping)	Trong nước	KQM	0	0	0	0	2	809	800	9	1	1.715	1.710	5	33	2.353	2.345	8	36	4.877	4.855	22
	QM	0	0	0	0	4	1.240	1.121	119	18	36.687	35.182	1.505	24	43.310	39.337	3.973	46	81.237	75.640	5.597	
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	QM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5. Mua sắm trực tiếp (repeat order)	Trong nước	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	500	500	0	1	500	500	0
	Quốc tế	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6. Tự thực hiện (force account)	Trong nước	KQM	0	0	0	0	2	7.865	7.865	0	5	4.936	4.886	50	104	13.030	12.975	55	111	25.831	25.726	105
7. Tham gia thực hiện của cộng đồng	Trong nước	KQM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	38.789	38.789	0	55	38.789	38.789	0	
Tổng cộng II		7	135.025	133.233	1.792	102	9.164.819	8.649.658	515.161	593	8.771.614	8.309.644	461.970	667	2.208.967	2.054.452	154.515	1.369	20.280.425	19.146.987	1.133.438	
Tổng cộng II	KQM	4	134.085	132.427	1.658	46	2.554.845	2.287.355	267.490	354	2.227.397	2.044.067	183.330	470	709.743	618.937	90.806	874	5.626.070	5.082.786	543.284	
	QM	3	940	806	134	56	6.609.974	6.362.303	247.671	239	6.544.217	6.265.577	278.640	197	1.499.224	1.435.515	63.709	495	14.654.355	14.064.201	590.154	



PHỤ LỤC 4
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
CÁC GÓI THẦU MUA SẮM SỬ DỤNG NGUỒN VỐN MUA SẮM THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022
THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM D, Đ, E VÀ G KHOẢN 1 ĐIỀU 1
LUẬT ĐẦU THẦU SỐ 43/2013/QH13

(Đính kèm văn bản số **6071/BKHĐT-QLĐT** ngày **31** tháng **7** năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC			Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Chênh lệch
I. THEO LĨNH VỰC ĐẦU THẦU						
1. Phí tư vấn		KQM	13.245	6.525.114	6.385.957	139.157
		QM	5.061	12.913.828	12.297.292	616.536
2. Tư vấn		KQM	23.963	2.057.045	1.972.425	84.620
		QM	1.121	1.287.121	1.229.874	57.247
3. Mua sắm hàng hóa		KQM	33.166	102.240.553	89.233.727	13.006.826
		QM	16.023	35.588.894	33.616.370	1.972.524
4. Xây lắp		KQM	4.342	3.924.886	3.892.939	31.947
		QM	3.158	12.612.286	12.410.650	201.636
Tổng cộng I			100.079	177.149.727	161.039.234	16.110.493
Tổng cộng I		KQM	74.716	114.747.598	101.485.048	13.262.550
		QM	25.363	62.402.129	59.554.186	2.847.943
II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU						
1. Rộng rãi	Trong nước	KQM	1.419	81.260.833	68.645.865	12.614.968
		QM	9.881	50.644.006	48.276.308	2.367.698
	Quốc tế	KQM	6	58.295	40.116	18.179
2. Hạn chế	Trong nước	KQM	354	2.111.547	2.106.433	5.114
		QM	14	6.111	5.963	148
	Quốc tế	KQM	11	28.322	28.286	36
3. Chỉ định thầu	Trong nước	KQM	58.683	21.826.325	21.621.300	205.025
	Quốc tế	KQM	285	27.580	27.450	130
4. Chào hàng cạnh tranh	Trong nước	KQM	3.113	1.105.003	1.073.519	31.484
		QM	15.468	11.752.012	11.271.915	480.097
	Quốc tế	KQM	19	11.499	11.304	195
5. Mua sắm trực tiếp	Trong nước	KQM	2.833	5.878.776	5.538.788	339.988
	Quốc tế	KQM	2	79.115	79.115	0
6. Tự thực hiện	Trong nước	KQM	878	297.547	286.442	11.105
7. Đặc biệt	Trong nước	KQM	7.057	1.638.279	1.602.031	36.248
	Quốc tế	KQM	23	416.522	416.445	77
8. Tham gia thực hiện của cộng	Trong nước	KQM	33	7.955	7.954	1
Tổng cộng II			100.079	177.149.727	161.039.234	16.110.493
Tổng cộng II		KQM	74.716	114.747.598	101.485.048	13.262.550
		QM	25.363	62.402.129	59.554.186	2.847.943



PHỤ LỤC 5

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH MUA SẮM TẬP TRUNG TRÊN TOÀN QUỐC NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số: 6071/BKHĐT-QLĐT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)	Chênh lệch	
					Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
1	Tòa án nhân dân Tối cao	9	391.348	386.414	4.934	1,26
2	UBND Thành phố Đà Nẵng	11	389.239	270.682	118.557	30,46
3	UBND tỉnh Bắc Giang	9	300.183	242.722	57.461	19,14
4	UBND tỉnh Bến Tre	5	53.529	46.720	6.809	12,72
5	UBND tỉnh Cao Bằng	6	15.148	14.737	411	2,71
6	UBND tỉnh Đắk Nông	10	285.728	237.900	47.828	16,74
7	UBND tỉnh Gia Lai	1	16.616	16.433	183	1,10
8	UBND tỉnh Hà Nam	8	654.112	443.911	210.201	32,14
9	UBND tỉnh Quảng Ngãi	11	859.569	697.545	162.024	18,85
10	UBND tỉnh Thái Nguyên	8	283.446	262.895	20.551	7,25
11	UBND tỉnh Yên Bái	10	927.609	384.944	542.665	58,50
12	UBND tỉnh Lai Châu	2	42.925	39.192	3.733	8,70
13	UBND tỉnh Nam Định	3	883.007	729.558	153.449	17,38
14	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4	425.899	358.360	67.539	15,86
15	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	2	43.357	39.842	3.515	8,11
16	UBND tỉnh Bắc Ninh	7	363.086	353.873	9.213	2,54
17	UBND tỉnh Bình Thuận	5	27.167	25.465	1.702	6,27

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)	Chênh lệch	
					Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
18	UBND tỉnh Đắk Lắk	9	101.644	97.386	4.258	4,19
19	UBND tỉnh Đồng Tháp	1	5.959	5.956	3	0,05
20	UBND tỉnh Hà Giang	8	685.273	570.764	114.509	16,71
21	UBND tỉnh Hưng Yên	13	657.640	554.644	102.996	15,66
22	UBND tỉnh Ninh Bình	5	186.430	128.387	58.043	31,13
23	UBND tỉnh Quảng Trị	6	404.243	322.958	81.285	20,11
24	UBND tỉnh Vĩnh Long	7	1.635.520	1.296.047	339.473	20,76
25	UBND tỉnh Đồng Nai	22	6.348.460	4.530.948	1.817.512	28,63
26	UBND tỉnh Lai Châu	2	42.925	39.192	3.733	8,70
27	UBND tỉnh Nam Định	3	883.007	729.558	153.449	17,38
28	UBND tỉnh Vĩnh Phúc	4	1.287.490	1.066.209	221.281	17,19
29	Bộ Tài chính	6	687.989	645.593	42.396	6,16
30	UBND tỉnh Thanh Hóa	1	23.611	17.256	6.355	26,92
31	UBND Thành phố Hà Nội	7	218.059	216.457	1.602	0,73
32	UBND tỉnh Lạng Sơn	13	298.550	226.530	72.020	24,12
33	UBND tỉnh Lâm Đồng	11	175.676	153.991	21.685	12,34
34	UBND Thành phố Hải Phòng	4	750.352	546.194	204.158	27,21
35	UBND Thành phố Cần Thơ	9	356.610	233.189	123.421	34,61
36	UBND tỉnh Tuyên Quang	7	41.326	39.735	1.591	3,85
37	UBND tỉnh Hà Tĩnh	8	103.002	97.488	5.514	5,35
38	UBND tỉnh Kon Tum	12	54.616	45.964	8.652	15,84

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)	Chênh lệch	
					Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
39	UBND tỉnh Quảng Nam	7	11.294	11.089	205	1,82
40	UBND tỉnh Khánh Hòa	4	2.883	2.567	316	10,96
41	Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	2	2.074	2.014	60	2,89
42	UBND tỉnh Phú Yên	3	645.426	582.730	62.696	9,71
43	UBND tỉnh Trà Vinh	4	16.580	16.161	419	2,53
44	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2	8.369	7.685	684	8,17
45	UBND tỉnh Bình Phước	1	6.943	6.930	13	0,19
46	UBND tỉnh Cà Mau	5	23.320	20.650	2.670	11,45
47	Bộ Y tế	12	17.962.191	14.669.643	3.292.548	18,33
48	UBND tỉnh Thái Bình	10	473.067	341.567	131.500	27,80
49	UBND tỉnh Bình Dương	9	26.746	22.312	4.434	16,58
50	Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	26	1.341.264	1.307.248	34.016	2,54
51	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	12	78.407	76.671	1.736	2,21
52	UBND tỉnh Tiền Giang	1	2.996	2.746	250	8,34
53	Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao	8	156.592	154.437	2.155	1,38
54	Tổng Công ty Lương thực miền Nam	95	28.405	27.177	1.228	4,32
55	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	1	9.106.783	9.081.590	25.193	0,28
56	UBND tỉnh Lào Cai	34	62.347	46.087	16.260	26,08
57	UBND tỉnh Quảng Bình	8	6.612	6.612	0	0,00
58	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2	34.464	34.361	103	0,30

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trúng thầu (triệu đồng)	Chênh lệch	
					Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
59	UBND tỉnh Bình Định	24	203.759	128.907	74.852	36,74
60	Bộ Công an	2	187.740	187.650	90	0,05
61	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	97	3.268.130,00	3.120.099	148.031	4,53
62	UBND tỉnh Long An	4	9.696	9.473	223	2,30
63	UBND tỉnh Ninh Thuận	5	403.023	349.546	53.477	13,27
64	UBND tỉnh Phú Thọ	1	466.022	258.716	207.306	44,48
65	Đài Tiếng nói VN	2	100	100	0	0,00
66	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	5	13.605	13.183	422	3,10
67	UBND tỉnh Quảng Ninh	3	176.092	119.744	56.348	32,00
68	Bộ Quốc Phòng	10	271.144	270.445	699	0,26
69	UBND tỉnh Hải Dương	4	940.857	835.598	105.259	11,19
70	Bộ Ngoại giao	2	7.402	7.322	80	1,08
71	Bộ Công thương	29	134.319	129.561	4.758	3,54
72	Bộ Tư pháp	2	59.068	58.329	739	1,25
73	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	5	6.264	6.221	43	0,69
	Tổng cộng	710	57.054.335	48.030.810	9.023.524	15,82



PHỤ LỤC 6A

DANH SÁCH 20 BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC CÓ TỶ TRỌNG VỀ SỐ LƯỢNG GÓI THẦU ÁP DỤNG HÌNH THỨC CHỈ ĐỊNH THẦU LỚN

(Đính kèm văn bản số **6071**/BKHĐT-QLĐT ngày **31** / **7** /2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số gói thầu chung	Tổng số gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu	Tỷ trọng về số lượng gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu (%)
1	UBND tỉnh Khánh Hòa	6.858	6.426	93,70
2	Văn phòng Chủ tịch nước	184	169	91,85
3	UBND tỉnh Quảng Ngãi	7.862	7.062	89,82
4	UBND tỉnh Phú Yên	3.665	3.272	89,28
5	UBND TP. Hải Phòng	10.206	8.938	87,58
6	UBND tỉnh Sóc Trăng	4.001	3.490	87,23
7	UBND tỉnh Bạc Liêu	1.155	991	85,80
8	UBND tỉnh Cà Mau	4.653	3.979	85,51
9	UBND tỉnh Yên Bái	4.984	4.226	84,79
10	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	246	208	84,55
11	UBND tỉnh Bình Định	3.684	3.112	84,47
12	UBND tỉnh Kon Tum	1.904	1.599	83,98
13	UBND tỉnh An Giang	4.200	3.500	83,33
14	UBND tỉnh Ninh Thuận	4.239	3.524	83,13
15	UBND tỉnh Hải Dương	1.151	955	82,97
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	93	77	82,80
17	UBND tỉnh Hậu Giang	2.004	1.655	82,58
18	UBND tỉnh Hưng Yên	5.776	4.737	82,01
19	UBND tỉnh Long An	3.929	3.219	81,93
20	UBND tỉnh Quảng Nam	5.738	4.684	81,63



PHỤ LỤC 6B

DANH SÁCH 20 BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC CÓ TỶ TRỌNG VỀ GIÁ TRỊ GÓI THẦU ÁP DỤNG HÌNH THỨC CHỈ ĐỊNH THẦU LỚN

(Đính kèm văn bản số 6071/BKHĐT-QLĐT ngày 51 / 7 /2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng giá trị gói thầu (triệu đồng)	Tổng giá trị gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu (triệu đồng)	Tỷ trọng về giá trị gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu (%)
1	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	372.410	306.893	82,41
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.373.316	1.897.961	79,97
3	Bộ Giao thông vận tải	82.649.393	59.559.781	72,06
4	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.616.524	2.805.100	49,94
5	Tổng công ty Lương thực miền Nam	28.405	12.489	43,97
6	Văn phòng Chủ tịch nước	44.265	17.056	38,53
7	Bộ Quốc Phòng	47.393.543	16.662.091	35,16
8	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	2.279	775	34,01
9	UBND tỉnh Khánh Hòa	4.359.117	1.477.757	33,90
10	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	6.684.661	2.047.432	30,63
11	UBND tỉnh Sơn La	7.136.453	2.171.475	30,43
12	Bộ Tư pháp	390.691	114.742	29,37
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	64.242	14.411	22,43
14	UBND tỉnh Cà Mau	4.673.805	983.911	21,05
15	Thanh tra Chính phủ	38.755	6.965	17,97
16	UBND TP. Hải Phòng	22.935.913	4.107.238	17,91
17	UBND tỉnh Nam Định	11.734.039	2.098.702	17,89
18	UBND tỉnh Kiên Giang	6.690.039	1.119.363	16,73
19	Tổng công ty Viễn thông MobiFone	4.342.196	708.430	16,32
20	Bộ Công an	37.093.775	5.538.148	14,93

PHỤ LỤC 7A
DANH SÁCH 20 BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐÚNG ĐẦU
CÁ NƯỚC VỀ TỶ TRỌNG VỀ SỐ GÓI THẦU ÁP DỤNG ĐẦU THẦU QUA MẠNG
(Đính kèm văn bản số 6071/BKHĐT-QLĐT ngày 31 / 7 /2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số gói thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh	Tổng số gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng	Tỷ trọng về số lượng gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng (%)
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14	15	107,1
2	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	71	71	100,0
3	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	5	5	100,0
4	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội VN	67	67	100,0
5	Ủy ban quản lý vốn nhà nước	3	3	100,0
6	Thanh tra Chính phủ	23	23	100,0
7	UBND tỉnh Bình Phước	860	860	100,0
8	UBND tỉnh Bạc Liêu	157	157	100,0
9	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	1	1	100,0
10	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	4	4	100,0
11	UBND tỉnh Long An	617	616	99,8
12	UBND tỉnh Gia Lai	530	529	99,8
13	UBND tỉnh Sóc Trăng	445	444	99,8
14	UBND tỉnh Quảng Nam	932	928	99,6
15	Bộ Tài chính	1.325	1.317	99,4
16	UBND tỉnh Thanh Hóa	1.702	1.686	99,1
17	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	210	208	99,0
18	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	515	510	99,0
19	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.500	1.485	99,0
20	Bộ Tư pháp	196	194	99,0



PHỤ LỤC 7B
DANH SÁCH 20 BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐÚNG ĐÀU
CÁI NƯỚC VỀ TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ GÓI THẦU ÁP DỤNG ĐẦU THẦU QUA MẠNG
(Đính kèm văn bản số **6071**/BKHĐT-QLĐT ngày **31** / **7** /2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng giá trị gói thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh (triệu đồng)	Tổng giá trị gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng (triệu đồng)	Tỷ trọng về giá trị gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng (%)
1	Văn phòng Chủ tịch nước	26.784	27.209	101,59
2	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	735.552	735.552	100,00
3	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	13.646	13.646	100,00
4	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội VN	149.532	149.532	100,00
5	Ủy ban quản lý vốn nhà nước	8.263	8.263	100,00
6	Thanh tra Chính phủ	31.790	31.790	100,00
7	UBND tỉnh Bình Phước	6.705.532	6.705.532	100,00
8	UBND tỉnh Bạc Liêu	2.582.192	2.582.192	100,00
9	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	2.090	2.090	100,00
10	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	19.462	19.462	100,00
11	UBND tỉnh Sóc Trăng	5.358.982	5.358.704	99,99
12	UBND tỉnh Hải Dương	3.509.179	3.507.522	99,95
13	Bộ Nội vụ	1.417.338	1.416.546	99,94
14	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1.000.806	999.813	99,90
15	Văn phòng TW Đảng	394.193	393.793	99,90
16	UBND tỉnh Long An	5.063.225	5.057.878	99,89
17	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	65.517	65.339	99,73
18	Bộ Tài chính	6.279.427	6.257.390	99,65
19	Bộ Tư pháp	269.104	267.824	99,52
20	UBND tỉnh Gia Lai	3.262.627	3.238.422	99,26



PHỤ LỤC 8

BAO CÁO TÌNH HÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
(THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU THẦU, NGHỊ ĐỊNH 25/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 31/2021/NĐ-CP)
(Đính kèm văn bản số: 6071/BKHĐT-QLĐT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Địa phương	Số lượng dự án	Tổng vốn đầu tư các dự án (tỷ đồng)	Diện tích đất các dự án (ha)	Phân loại công trình dự án				Công bố danh mục dự án			Số lượng nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án	Số lượng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm	Giới hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án		Hình thức lựa chọn nhà đầu tư				Đấu thầu rộng rãi/ Chỉ định thầu		Số dự án đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư
					Khu đô thị, nhà ở thương mại	Trụ sở, văn phòng làm việc	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình dân dụng có một hoặc nhiều công năng khác	Thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Không xác định rõ hình thức dự án			Có	Không	Đấu thầu rộng rãi	Chỉ định thầu/ LCNĐT trong trường hợp đặc biệt	Chấp thuận nhà đầu tư	Chưa xác định rõ hình thức LCNĐT	Số nhà đầu tư mua/ nhận HSMT/ HSYC	Số nhà đầu tư nộp HSDT/ HSDX	
I. Dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập																						
1	Hải Phòng	2	1.283	13,31	2	-	-	-	2	-	-	3	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-
2	Bắc Giang	74	27.160	1.225,09	70	-	4	-	70	4	-	4	4	4	-	21	-	4	49	112	82	70
3	Bắc Ninh	1	162	2,15	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
4	Bến Tre	2	703	27,42	2	-	-	-	1	1	-	3	2	-	-	1	-	-	1	2	2	1
5	Điện Biên	1	193	1,81	-	-	1	-	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	1	-	-	1
6	Bình Định	16	14.040	257,20	11	-	2	3	-	-	16	15	15	-	-	1	-	9	6	-	-	7
7	Bình Phước	2	1.585	41,80	2	-	-	-	1	1	-	4	4	-	-	1	-	1	-	-	-	-
8	Hà Nam	1	5.114	18,00	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
9	Hà Tĩnh	3	1.210	54,10	3	-	-	-	3	-	-	5	3	2	1	-	-	3	-	-	-	-
10	Hưng Yên	6	10.488	68,86	6	-	-	-	6	-	-	7	6	-	6	-	-	5	1	-	-	-
11	Lào Cai	1	474	8,66	1	-	-	-	-	-	1	2	2	-	1	1	-	-	-	-	2	1
12	Ninh Thuận	2	4.828	44,19	2	-	-	-	2	-	-	6	4	-	2	-	-	-	2	-	-	-
13	Nghệ An	13	17.699	261,22	11	-	-	2	-	-	13	15	10	-	-	-	-	5	8	-	-	-
14	Ninh Bình	1	3.346	49,90	1	-	-	-	1	-	-	1	1	1	-	-	-	1	-	1	1	1
15	Phú Thọ	9	12.488	243,55	9	-	-	-	9	-	-	7	7	5	4	-	-	4	5	4	4	4
16	Quảng Bình	2	2.600	31,72	1	-	1	-	2	-	-	2	2	-	2	-	-	2	-	-	-	2
17	Quảng Ninh	1	11	0,37	-	-	1	-	1	-	-	1	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-
18	Tây Ninh	1	3.245	49,86	1	-	-	-	1	-	-	1	1	-	1	-	-	1	-	-	-	1
19	Thái Bình	17	9.217	266,61	17	-	-	-	17	-	-	37	32	3	-	17	-	-	-	-	-	-
20	Thái Nguyên	22	14.867	428,49	22	-	-	-	-	-	22	24	22	22	-	-	-	22	-	-	-	22
21	Thanh Hóa	32	31.559	678,64	32	-	-	-	32	-	-	36	25	1	3	-	-	5	27	-	-	5
22	Yên Bái	5	6.993	213,23	5	-	-	-	5	-	-	8	4	2	1	3	-	-	2	-	-	-
23	Bạc Liêu	2	2.888	98,62	2	-	-	-	2	-	-	2	2	-	2	-	-	2	-	-	-	2
24	Cà Mau	1	220	11,36	1	-	-	-	1	-	-	2	2	-	1	1	-	-	-	1	1	1
25	Quảng Nam	29	4.491	311,78	29	-	-	-	29	-	-	36	35	-	26	5	-	24	-	-	-	-
Tổng dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập		246	176.863	4.407,93	230	-	10	6	185	8	53	222	186	40	52	51	-	90	105	120	92	118
II. Dự án do nhà đầu tư đề xuất																						
1	Bình Định	7	4.459	106,92	4	-	3	-	-	-	7	11	7	-	-	-	-	-	7	-	-	-
2	Nghệ An	1	868	10,94	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
3	Tuyên Quang	1	663	12,00	-	-	1	-	-	1	-	1	1	1	-	-	-	1	-	-	1	1
4	Quảng Ngãi	9	5.908	237,43	9	-	-	-	-	9	-	9	9	8	1	-	-	7	2	-	-	-
Tổng dự án do nhà đầu tư đề xuất		18	11.899	367,29	14	-	4	-	-	10	8	21	17	9	1	-	-	8	10	-	1	1
Tổng các dự án (I + II)		264	188.762	4.775,22	244	-	14	6	185	18	61	243	203	49	53	51	-	98	115	120	93	119



PHỤ LỤC 9

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN PHẢI TỔ CHỨC ĐẤU THẦU
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH, PHÁP LUẬT VỀ XÃ HỘI HÓA NĂM 2022
(THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH 25/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 31/2021/NĐ-CP)**

(Đính kèm văn bản số **6071**/BKHĐT-QLĐT ngày **51** / **7** /2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Địa phương	Số lượng dự án	Tổng vốn đầu tư các dự án (tỷ đồng)	Diện tích sử dụng đất các dự án (ha)	Lĩnh vực đầu tư							Công bố danh mục dự án		Số nhà đầu tư nộp HSĐK thực hiện dự án	Số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về NL, KN	Chấp thuận nhà đầu tư	Gia hạn thời gian nộp HSĐK		Đấu thầu rộng rãi	Chưa xác định rõ hình thức LCNĐT
					Nhà ở xã hội	Giáo dục	Y tế	Nạo vét	Năng lượng tái tạo	Cấp thoát nước	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư				Có	Không		
1	Bắc Giang	7	7.456	22,11	4	1	2	-	-	-	-	-	7	7	7	7	2	4	-	-
2	Bắc Ninh	3	1.190	14,69	-	-	2	-	-	1	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-
3	Hà Nam	2	1.044	14,00	-	2	-	-	-	-	-	2	-	4	1	1	-	1	-	1
4	Ninh Thuận	2	1.161	2,59	1	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	2
5	Phú Thọ	9	12.488	243,55	9	-	-	-	-	-	-	9	-	7	7	9	5	4	-	-
6	Quảng Ninh	4	33	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	5	4	4	-	4	-	-
7	Bắc Kạn	2	212	16,29	2	-	-	-	-	-	-	2	-	3	3	1	-	2	1	-
8	Cà Mau	4	2.794	612,98	2	-	-	1	1	-	-	4	-	9	5	2	-	-	2	-
9	Quảng Nam	1	18	4,41	-	1	-	-	-	-	-	1	-	2	1	1	-	1	-	-
Tổng các dự án		34	26.394	930,62	18	5	4	1	1	1	4	23	11	40	31	28	7	16	3	3

PHỤ LỤC 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP
THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2015/NĐ-CP
(Đính kèm văn bản số 604/BKHĐT/QĐT ngày 31/5/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Địa phương	Tổng số dự án	Tên dự án	TMBT (tỷ đồng)	Tổng diện tích (ha)	Tiến độ lựa chọn nhà đầu tư						Hình thức lựa chọn nhà đầu tư		
						Kết quả đấu thầu	Đã thực hiện đấu thầu	Đã phát hành hồ sơ mời thầu	Đã công bố danh mục dự án	Chưa xác định trạng thái DA	Chưa có kết quả lựa chọn NĐT	Đấu thầu rộng rãi	Chỉ định nhà đầu tư	Chưa xác định được hình thức
1	Lạng Sơn	3	Khu hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	813	21,62	X						X		
			Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	413	9,74	X						X		
			Trạm dừng nghỉ Hữu Lũng	61	9,92	X						X		
2	Đắk Nông	2	Chợ và Khu dân cư Sùng Đức, phường Nghĩa Tân	100	6,90	X						X		
			Khu đô thị mới tổ 5, phường Nghĩa Phú	163	16,94	X							X	
3	Thái Bình	4	Dự án Khu nhà ở thương mại tại thôn Thái, xã Nguyễn Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	108	7,80		X						X	
			Dự án phát triển nhà ở khu đô thị Quang Trung thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (khu B)	351	9,80		X					X		
			Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư thương mại, siêu thị và chợ Cội xã Vũ Hội huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình	135	9,70		X						X	
			Dự án Khu nhà ở thương mại tại thôn Đà Giang, xã Nguyễn Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	52	4,50		X						X	
4	Thanh Hóa	11	Khu nhà ở thuộc Khu tái định cư xã Hải Yên tại phường Nguyễn Bình, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Nguyễn Bình, huyện Tĩnh Gia)	589	14,95		X						X	
			Khu dân cư phía Đông thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	559	9,60		X					X		
			Khu dân cư và thương mại dịch vụ xã Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa	2.408	39,70		X						X	
			Khu dân cư Đông Xuân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	621	13,26		X					X		
			Khu dân cư xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	1.710	29,10			X				X		
			Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa	3.362	48,97			X				X		
			Khu dân cư phía Tây đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	890	20,04			X					X	
			Khu dân cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	970	14,80			X				X		
			Khu nhà ở thương mại xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	174	3,10			X					X	
			Khu đô thị phía Bắc thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa	1.206	24,90			X				X		
5	Đà Nẵng	4	Khu biệt thự sinh thái phía Tây đường tránh Nam hầm Hải Vân	645	97,23	X						X		
			Khu biệt thự sinh thái phía Đông đường tránh Nam hầm Hải Vân	399	60,12				X			X		
			Khu đô thị sinh thái phía Bắc đường Hoàng Văn Thái	580	87,44				X			X		
			Khu biệt thự sinh thái bờ Trước Đông	662	99,77	X						X		

STT	Địa phương	Tổng số dự án	Tên dự án	TMBT (tỷ đồng)	Tổng diện tích(ha)	Tiến độ lựa chọn nhà đầu tư								Hình thức lựa chọn nhà đầu tư		
						Đã ký kết hợp đồng/ Hoàn thành DA	Đã/ đang thực hiện đầu tư LCNBT	Đã phê duyệt kế hoạch LCNBT	Đã/ đang thực hiện sơ tuyển	Đã công bố danh mục dự án	Chưa xác định trạng thái DA	Chưa có kết quả lựa chọn NĐT	Đầu thầu rộng rãi	Chỉ định nhà đầu tư	Chưa xác định được hình thức	
6	Thừa Thiên Huế	2	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5, thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế	Không có thông tin	Không có thông tin		X						X			
			Khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Không có thông tin	Không có thông tin		X						X			
7	Lào Cai	4	Khu đô thị mới Bắc Cường 1, thành phố Lào Cai	2.578	47,86	X							X			
			Khu đô thị mới Bắc Cường 2, thành phố Lào Cai	1.151	48,27	X						X				
			Tiểu khu đô thị mới số 16	1.259	41,84	X					X					
			Tiểu khu đô thị mới số 24	939	26,63	X					X					
8	Phú Thọ	11	Khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng	1.370	27,20	X							X			
			Khu dân cư nông thôn mới Hoàng Xá	1.240	19,97	X						X				
			Khu nhà ở đô thị Hùng Sơn	729	16,38	X						X				
			Khu nhà ở đô thị Hà Lộc	831	17,45	X						X				
			Khu nhà ở đô thị phía Tây Bắc thị trấn Sông Thao	1.531	25,36	X						X				
			Khu nhà ở đô thị Cửa Hàng	443	8,10	X						X				
			Khu nhà ở đô thị Ba Cỏ	496	9,00	X						X				
			Khu đô thị mới Thanh Minh, thị xã Phú Thọ	4.390	92,34	X							X			
			Khu đô thị mới Đông Nam, thành phố Việt Trì	4.679	63,54	X							X			
			Khu nhà ở đô thị Thanh Sơn	1.192	23,42	X						X				
Khu đô thị mới Phú Lợi, thị xã Phú Thọ	724	19,09	X						X							
9	Quảng Bình	1	Khu nhà ở thương mại phía đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch	1.735	40,40	X								X		
10	Quảng Ninh	1	Dự án hồ chứa nước Đồng Đông, huyện Văn Đồn	500	693,00	X							X			
11	Quảng Trị	1	Dự án khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà	Không có thông tin	Không có thông tin					X			X			
12	Bình Phước	2	Khu đô thị mới - Công viên trung tâm thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	700	56,09	X								X		
			Khu du lịch Hồ Suối Cam (Giai đoạn II)	1.542	159,89	X								X		
13	Thái Nguyên	2	Khu đô thị Thác Lỗ, thị trấn Đu, huyện Phú Lương	65	6,87	X								X		
			Khu đô thị Viettime, phường Túc Duyên, TP Thái Nguyên	119	4,44	X								X		
14	Vĩnh Phúc	6	Khu đô thị mới tại xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên	1.417	37,87	X								X		
			Khu dân cư thương mại và dịch vụ làng nghề Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên	480	12,56		X							X		
			Dự án đầu tư phát triển đô thị tại phường Hùng Vương thị xã Phúc Yên	342	6,78					X				X		
			Khu nhà ở đô thị tại khu vực nút giao đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với đường Nguyễn Tất Thành	92	9,90		X							X		
			Dự án đầu tư phát triển đô thị tại khu vực phía Bắc đường từ QL2C đi cầu Bì La, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	1.075	19,36		X							X		
			Dự án đầu tư phát triển đô thị tại xã Đình Trung, thành phố Vĩnh Yên	1.138	24,73		X							X		
Tổng số dự án		54		51.150	2.238,91	29	14	7	0	4	0	0	32	22		

PHỤ LỤC 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐẤU THẦU CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số: ~~6071~~ /BKHHĐT-QLĐT ngày 31/7/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Năm 2022 là năm đầu tiên báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu được triển khai thực hiện trên Hệ thống e-GP thay cho Hệ thống cũ trước đây. Theo đó, tại công văn số 9085/BKHHĐT-QLĐT ngày 14/12/2022 gửi các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có hướng dẫn cách thức thực hiện báo cáo trên Hệ thống (từ đăng ký tài khoản đến phân quyền thực hiện báo cáo). Theo đó, đã có nhiều cơ quan, đơn vị chủ động, thực hiện tốt việc báo cáo trên Hệ thống e-GP đảm bảo đúng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, cụ thể:

- Về tiến độ: **65/120** cơ quan, đơn vị gửi báo cáo lên Hệ thống e-GP đúng thời hạn theo yêu cầu.

- Về chất lượng: phần lớn các cơ quan đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, có phân tích, đánh giá chi tiết các vấn đề.

Trong quá trình tổng hợp báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 03 văn bản đôn đốc¹ các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn **03** cơ quan, địa phương² không thực hiện báo cáo trên Hệ thống e-GP đồng thời một số cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo rất chậm trễ (trong đó có cơ quan, đơn vị đến giữa tháng 04/2023 mới gửi báo cáo trên Hệ thống e-GP). Số liệu mà một số cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu còn chưa đầy đủ mà nguyên nhân do các chủ đầu tư, bên mời thầu không thực hiện báo cáo dẫn đến việc chưa phản ánh chính xác thực tế hoạt động đấu thầu trong năm.

Đồng thời, công tác báo cáo của các địa phương, đơn vị vẫn còn chưa thống nhất, dẫn đến sự sai khác giữa số liệu tại báo cáo gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và số liệu dự án đăng tải trên Hệ thống, ví dụ như: số lượng quyết định xử lý vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải trên Hệ thống là 66 trong khi theo báo cáo của các đơn vị gửi về là 40 (gồm 34 quyết định xử phạt hành chính và 06 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu).

¹ Các công văn số 699/BKHHĐT-QLĐT ngày 06/02/2023; công văn số 1022/BKHHĐT-QLĐT ngày 15/02/2023 và công văn số 2033/BKHHĐT-QLĐT ngày 21/3/2023.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên và Bộ Khoa học và Công nghệ có gửi báo cáo bản giấy đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhưng chưa thực hiện trên Hệ thống.